

Số: 27/2026/BC-HIPC-QLMT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2026.

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2025

I. GIỚI THIỆU CHUNG

- Tên chủ đầu tư : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**
- Địa chỉ : Khu B, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM.
- Điện thoại : 028.37800345 Fax: 028.37800341
- Email : **hiepphuocco@hiepphuoc.com**
- Người đại diện : Ông Huỳnh Bảo Đức Chức vụ: Tổng giám đốc
- Ngành nghề đầu tư trong Khu công nghiệp Hiệp Phước:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
8	In, sao chép bản in các loại	C18
9	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19
10	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hóa chất	C20
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất kim loại	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Tái chế phế liệu	C383
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D35
26	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
29	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
30	Bán buôn	G46
31	Bán lẻ	G47
32	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49
33	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
34	Hoạt động xuất bản phần mềm	J582
35	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
36	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63
37	Hoạt động dịch vụ tài chính	K64
38	Hoạt động tài chính khác	K66
39	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
40	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
41	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71
42	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	M72
43	Giáo dục và đào tạo	P85
44	Hoạt động y tế	Q86
45	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	S962
II	Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
6	Chế biến gỗ và Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19
10	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
11	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất kim loại	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25 (trừ C252)
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Tái chế phế liệu	C383
25	Sản xuất và phân phối điện (tái tạo), khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D35
26	Xây dựng nhà các loại	F41
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
29	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
30	Bán buôn	G46
31	Bán lẻ	G47
32	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49
33	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
34	Bưu chính và chuyển phát	H53
35	Dịch vụ ăn uống	I56
36	Hoạt động xuất bản phần mềm	J582
37	Viễn thông	J61
38	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
39	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63
40	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
41	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
42	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
43	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71
44	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	M72
45	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
46	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	N77
47	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78
48	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81
49	Hoạt động y tế	Q86
50	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95

- Giấy đăng kinh doanh số 0305046979 đăng ký lần đầu ngày 14/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 03 năm 2023, mã số thuế: 0305046979
- Giấy phép môi trường:
 - + Quyết định phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu công nghiệp tập trung Hiệp Phước số 1653/QĐ-MTg ngày 06 tháng 08 năm 1996, cơ quan cấp: Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.
 - + Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước – giai đoạn 2 (quy mô 596,93 ha)” số 1685/QĐ-BTNMT ngày 25/05/2018, cơ quan cấp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.
 - + Giấy phép môi trường số 135/GP-BNNMT ngày 16 tháng 05 năm 2025, cơ quan cấp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
 - + Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã quản lý chất thải nguy hại 79.000745.T cấp lần 3 ngày 24/12/2014, cơ quan cấp: Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG HOẶC CỤM CÔNG NGHIỆP

Bảng 01a. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN)

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải (m ³ /ngđ)			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ diện tích cây xanh (%)
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Khu Công nghiệp Hiệp Phước Giai đoạn 1	Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp.HCM	311,4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	95	93,32	có	3.662	9.000	Lưu lượng; pH; Nhiệt độ; COD; Amoni, TSS	Tính đến tháng 12/2025: 314,06 tấn	272.840	112	Hồ ứng phó sự cố môi trường 6.000 m ³	12,23
2	Khu Công nghiệp Hiệp Phước Giai đoạn 2		596,93		74	27,07		923	3.000	Lưu lượng; pH; Nhiệt độ; COD; Amoni; TSS				Chưa có	19,01

b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
GIAI ĐOẠN 1													
1	Cty TNHH Siam City Cement (VN)	A1	Giấy xác nhận hoàn thành ĐTM số 3055/GXN- STNMT-CCBVMT ngày 26/04/2021	Nghiên xi măng 1.000.000 tấn sp/năm. Công suất năm 2025 765.979 tấn	3,8	Có	-	501.920	Bụi, nhiệt độ, áp suất, lưu lượng	2,81	3.326	3.984	16,51
2	Trung tâm HT & PT Thành Phố	A2	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
3	Ngân hàng TM CP Công thương VN - CN Nhà Bè	ADV 1	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
4	Cty CP XM Thăng Long	A3	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
5	Cty TNHH Phốt Phát	A4a	số 1569/2003/GĐK- BQL-XD&MT Đăng ký môi trường (công văn 471/UBND ngày 12/3/2025)	Sản xuất các loại hóa chất dùng trong lĩnh vực xử lý bề mặt kim loại, nhựa, và các vật liệu khác; xử lý nước thải; công suất là 1200 tấn/ năm	5,3	có	-	-	-	5,88	780	1.100	
6	Cty TNHH SX Hiệp Phước Thành	A4c	GXN hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 3936/GXN-BQL ngày 15/11/2017	Kho chứa thành phẩm	1,8	có	-	-	-	109,2	13.255	474.360	-
		A6b	GXN hoàn thành	Gia công Sơn, Xi	162,71	có	-		-				

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
			công trình bảo vệ môi trường số 3936/GXN-BQL ngày 15/11/2017	ma 3.000.000 sp/ năm; công suất năm 2025 là 240 tấn sp/ năm									
		A12a	Số 2833 QĐ/ BQL	Sản Xuất sản phẩm nhựa công nghiệp và dân dụng. 500 tấn sp/năm; công suất năm 2025 là 1.125 tấn sp/năm	112,59	có	-	57.000	-	42,321	14.055	116.704	-
7	Cty TNHH Bao bì Hiệp Phước	A4d	Giấy chứng nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2256/2004/CNMT- KCN-HCM ngày 10/12/2004	Sản xuất vỏ bao xi măng công suất 25.000.000 vỏ bao/năm	0,3	có	-	-	-	12,6		135	-
8	Công ty CP Đầu tư xây dựng số 1 Mê Kông	A5a	Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường số 2146/2004/GNMT- KCN-HCM do Ban Quản lý các KCX&CN TP.HCM cấp	Sản xuất bê tông tươi, công suất sản xuất của Cơ sở: 362.000 tấn/năm	12,15	có	-			3,69	20	83	-

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
9	Chi nhánh Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh –Trạm nghiên 9 Hiệp Phước	A5b	Quyết định số 3621/QĐ-BQL của Ban quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26/08/2019	Sản xuất xi măng, 800.000 tấn xi măng/năm	6,93	có	-	1. Ống khí thải lọc bụi 561-BF2 Lưu lượng (28,441) 2. Ống khí thải lọc bụi 561-BF3 2: Lưu lượng (124,383)	bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất	8,21	3.000	8.400	54,08 %
	Công ty Cổ phần Bê-tông Fico Pan - United	A5a1	QĐ ĐTM 1347/QĐ- BQL-KCN-HCM- QLMT ngày 25/06/2012	Bê tông thương phẩm cs 150.000 m³/năm	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								
10	Cty TNHH SX & TM Tinh Hóa	A6a	GPMT 19/GPMT- BQL ngày 03/12/2024	Nhà máy sản xuất phân bón NPK và phân trung vi lượng quy mô 900 tấn sp/năm. Công suất năm 2025 là 5 tấn	4,2	Có	-	2.100	-	10	300	257	>21%
11	Công ty TNHH Giặt ủi Hấp Tây Cao cấp Nơ Xanh	A6c	Quyết định phê duyet ĐTM số 5015/QĐ-BQL ngày 06/12/2018 CV 4364/BQL-MT ngày 11/11/2019 điều chỉnh ĐTM GXN HT CT BVMT số 11436/GXN- STNMT-CCBVMT	Giặt ủi các loại đồ vải của nhà hàng, khách sạn, bệnh viện... với công suất 14.600 tấn sản phẩm/năm. Công suất năm 2025 là 4.150 tấn sp/năm	194,04	có	-	Lò hơi, công suất 4 tấn/giờ: 18000 m³/giờ Lò hơi, công suất 4 tấn/giờ: 12.000 m³/giờ	-	18,8	24.940	593	20

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
12	Cty Nhôm hợp kim Tân Quang	A6d A8a D7a-3	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
13	Chi nhánh Cty xi măng Chinfon NM nghiên clinker HP	A7	QĐ số 1245- QĐ- UBND TPHCM ngày 09/04/2020 Giấy xác nhận số 4119/GXN- STNMT-CCBVM ngày 28/05/2021	Sản xuất và cung ứng xi măng cs 800.000 tấn sp/năm. Công suất năm 2025 là 432.383 tấn	10,05	có	-		Bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất	7,67	4.034	2.268	41,3%
14	Cty TNHH Samsung Polymer	A8-1	Giấy phép môi trường số 25/GPMT-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022.	Sản xuất kinh doanh hoá chất, CS 9.600 tấn/năm. Công suất năm 2025 là 841 tấn sp/năm	3,45	có	-	1) 8.691 m3/h ống thoát khí thải lò hơi 1 2) 15.000 m3/h ống thoát khí thải xưởng cũ; 3) 25.000 m3/h ống thoát khí thải xưởng mới;	-	3,05	86	163.661	21,98 %
15	Cty CP TKXD Sài Gòn Tourist	A8-a1	Tạm ngưng hoạt động										

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
16	Cty CP Hợp trí Summit	A8c	Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT 1110-GXN- BQL ngày 18/04/2017	Nhà máy sản xuất phân bón lá 2.400 tấn sp/năm, thuốc bảo vệ thực vật 2.026 tấn sp/năm, hoá chất diệt công trùng y tế 200 tấn sp/năm, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật 500 tấn sp/năm. Công suất năm 2025: thuốc bảo vệ thực vật 816 tấn, phân bón lá 1.185 tấn, hoá chất diệt công trùng y tế 64 tấn, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật 100,4 tấn	7,2	Có	-		-	18	2.200	125.870	>21%
		B14	Giấy xác nhận hoàn thành công trình 1111-GXN-BQL ngày 18/04/2017	Nhà máy sang chai và đóng gói phân bón lá từ 666 tấn/sp/năm lên 8000 tấn sp/năm, thuốc bảo vệ thực vật từ 257,7 tấn sp/năm lên 4000 tấn sp/năm, hoá chất diệt công trùng y tế với quy	710,61	Có	-		-	42	3.580	20.910	>21%

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
				môi 400 tấn sp/năm. Công suất năm 2025: sang chai và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật 2.617 tấn, sang chai và đóng gói phân bón lá 3.247 tấn, sang chai và đóng gói hoá chất diệt côn trùng y tế 89 tấn									
17	Cty CP Điện Tử Amtec	A10a A8b	Đăng ký môi trường (công văn ngày 24/11/2023 của UBND xã Long Thới)	sản phẩm điện tử dân dụng quy mô 100.000 sp/năm, linh kiện điện tử quy mô 200.000 sp/năm. Công suất năm 2025: sản phẩm điện tử dân dụng là 30.000 sp/năm, sp linh kiện điện tử 155.000 sp/năm	11,428	có	-	-	-	19,2		13,5	-
18	Cty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	A9	Giấy phép Môi trường số 105/GPMT- BNNMT ngày 26/04/2025	Cảng	42	có				52,4		6.170	

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
19	Cty TNHH CK Hàng Hải SRC	A10b	Văn bản 108- 2025/CV ngày 05/08/2025 vv đăng ký môi trường xưởng chế tạo, lắp ráp các sản phẩm hàng hải và công nghiệp	Gia công bóp chi đầu cấp bằng máy; 11.000 đầu/năm, thử tải kéo bằng máy: 8.000 đầu/năm. Công suất năm 2025: bóp chi đầu bằng máy 1.206 đầu; thử tải kéo 855 đầu	1,27					1,4	25,3	47	
20	Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	A10c	Giấy phép Môi trường số 63/GPMT-BQL ngày 12/11/2025 đối với dự án “Nhà máy sản xuất mựa in bao bì, nhựa	Sản xuất mực in bao bì keo ghép và các loại phụ gia quy mô 1900 tấn sản phẩm /năm; Công suất 2025 là 342 tấn sản phẩm/năm.	2	Có	-	1) 256 m³/h khí thải sau hệ thống xử lý dung môi công đoạn trộn nguyên liệu; 2) 106 m³/h khí thải sau hệ thống xử lý dung môi công đoạn hoàn thành;	không	14,19	200	18.832	
21	Công ty CP ITL Logistics	A12	GXN đăng ký kế hoạch BVMT số 647/GXN-BQL ngày 11/03/2016	Kho chứa hàng diện tích 5.343,48 m²	7,42	Có				14,04	4.680		
22	Cty CP Kỹ nghệ lạnh Hoa Sáng	A12a C28-	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
			Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
	Công ty TNHH Cleandye Việt Nam (thuê nhà xưởng của Công ty Hoa Sáng)	C29		Hoàn thiện sản phẩm dệt cs 2500 tấn sp/năm		Có	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu						
23	Cty CP Sơn Bạch Tuyết	A12b	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu	Sản xuất sơn các loại, gia công lon sơn, công suất năm 2025 là 7.000 tấn/năm	14,7	Có				21,45	6.000	120.498	
24	Cty TNHH Thực phẩm XK Hai Thanh	A14a	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
25	Cty CP Trang	A14b	Công văn số 1964/UBND ngày 23/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã Long Thới về việc tiếp nhận đăng ký môi trường dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất chế biến món ăn, thực phẩm chế biến sẵn từ nông lâm thủy sản (quy mô 4.500 tấn sp/năm)	Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ hộp, công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm	339,81	có	-	1.320	-	300	70.077	364	-

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
26	Cty CP CK & Xây lắp 276	A16a	Công văn tiếp nhận đăng ký môi trường số 903/UBND ngày 16/04/2025	Sản xuất máy móc cơ khí thủy công, thủy điện; kết cấu xây dựng; thiết bị chịu lực, công suất 750 tấn/năm	10	Có				6,552	5.000	95	
27	Cty TNHH In & SX Bao bì Đức Mỹ	A16b-1 - A16b- 2	QĐ phê duyệt ĐTM số 1365/QĐ - BQL ngày 16/05/2016.	In và sản xuất bao bì. Công suất năm 2025: bao pp, túi, màng nhựa các loại 56.442.659 sp/năm, in trên màng nhựa 4.607.874 m ² /năm	12,44	có	-	-		90,72	9.803	109.863	20,01
28	Công ty CP Đầu tư Phát triển và Thương mại Quốc tế Việt An	A16b1- 1	Thực phẩm	Chưa triển khai xây dựng									
29	Công ty CP Thực phẩm Bình Tây	A16b-3	Sản xuất thực phẩm	Chưa triển khai xây dựng									

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
30	Công ty CP Dầu nhớt và Hóa chất Việt Nam (VILUBE)	A16c	GPMT số 2256/GPMT-UBND ngày 08/12/2022 của UBND huyện Nhà Bè của dự án “Nhà máy dầu nhớt Vilube sản xuất các mặt hàng dầu nhớt dầu dụng và công nghiệp công suất 56.000 tấn sp/năm”	Sản xuất dầu nhớt. công suất năm 2025 là 50.0780300 lít	11					40,2	76.620	621.524,5	
31	Cty CP Thuộc đà Hào Dương	A18	Sản phẩm da thuộc đại gia súc	Hiện nay Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thành Danh đang tiếp quản và đang dọn dẹp mặt bằng tạo lô đất này									
32	Cty CP Kết cấu thép Thành Long VINECO	B1	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
33	Công ty CP Phân bón Miền Nam - Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	B2	Quyết định phê duyet ĐTM số 2122/QĐ-BTNMT, ngày 20/08/2015	Sản xuất phân bón 400.000 tấn/năm công suất 2025 là 51.952,6 tấn/năm	43,8	có	-		-	79,35	91.590	1.190	26%
34	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	B3a	GPMT Số 08/GPMT-BQL	Tấm thạch cao công suất sản xuất 93.050 tấn/năm; Khung xương kim loại, phụ kiện công suất sản xuất 914,2 tấn/năm (công suất năm 2025)	4	có		237.082	-	5,85	5.059	4.911	20
		B3a-1											
		B3b-1											
35	Cty CP TICO	B3b	Miễn đăng ký môi trường										

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
36	Cty TNHH Bánh Vàng	B3c	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
37	Cty TNHH Đông Dương Sài Gòn	B3d		Sản xuất màng co. công suất năm 2025 là 500 tấn	2,03	có				4,7		76	
38	Cty CP SX XD Hưng Long Phước	B4	GXN đăng ký Đề án BVMT số 1886/GXN-BQL ngày 01/07/2013	Công suất 200.000-600.000 md cọc/năm, cs 2025 là 126.873md	1,25					12,9	150	30	
39	Cty CP SX XD Hưng Hưng Long Phước	B4a	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
40	Cty TNHH TTNT Tao Đàn	B5	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
41	Công ty TNHH CN KT LK Thiên Hoà OW	B5a	Thông báo số 2783/TB-UBND xã Hiệp Phước tiếp nhận đăng ký môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất băng tải Thiên Hòa” của Công ty TNHH Công nghệ kỹ thuật liên kết Thiên Hoà OW	Sản xuất, sửa chữa băng tải, hệ thống băng tải và các linh kiện với quy mô 334 tấn sp/năm	2,3	có				5,86	1.985	74	
42	Cty TNHH Hóa chất Thiết bị Vĩnh Á	B5b	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
43	Cty TNHH XD TM DV Phương Long (Công ty Đại Phước thuê)	B5c-d											
44	Cty TNHH Huy An	B5e	Thông báo số 294/TB-UBND xã Hiệp Phước ngày 06/03/2023 về tiếp nhận đăng ký môi trường Dự án “xưởng sản xuất mực in” của Công ty TNHH Huy An	Mực in – công suất 40 tấn/năm. Công suất năm 2025 là 26 tấn/năm	1,5	có	-	-	-	2,34	2.105	249	20,5 %
45	Công ty TNHH Hi – Max Việt Nam	B5f	-	Hoạt động văn phòng, không sản xuất	Không có	Có	-	-	-	1	-	-	30%
46	Cty CP XD Phát triển Sài Gòn	B5i-k	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
47	DNTN Bảy Xi	B5l											
48	DNTN Xi mạ Cầm Sinh	B5m	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
49	Cty CP Thép Á Châu	Lô B6 & B6a	5208/QĐ-BQL; 1980/GXN- STNMT-CCBVM ngày 23/03/2024	Chuyên sản xuất các loại thép hình công suất 30.000 tấn sp/năm. Công suất năm 2025 26.765,81 tấn	28,5	có	-	13.302		10,86	7.545.360	625.500	-
50	Cty TNHH XD SX &TM Nhân Hòa	B7a	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
51	Cty TNHH SSC Group	B7b	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
52	Cty TNHH TM DV & SX Hào Hạnh	B7c	Quyết định phê duyet Đề án Bảo vệ môi trường số: 2713/QĐ-BQL ngày 08/10/2013	Gia công nhuộm các loại vải, công suất 480 tấn/ năm (cs 2025)	132,72	có	-	10.258	-	3,3	5.500	165	>20%
53	Cty TNHH SX - TM - DV Khoa Khôi	B7d	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
54	Cty CP KD Khí hóa lỏng Miền Nam	B7f	Thông báo số 2795/TB-UBND xã Hiệp Phước vv tiếp nhận đăng ký môi trường dự án “Trạm khí nén thiên nhiên (CNG) Hiệp Phước, có công suất 50.000.000 m ³ /năm” của Công ty CP kinh doanh Khí Miền Nam	công suất năm 2025 là 49.780.000 Sm ³	3,33					3,5		52	
55	Cty CP T.U SEIKI	B7i	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
56	Cty TNHH TBGD Hồng Anh	B8	Văn bản đăng ký môi trường số 01/2025/VA- DKMT ngày 31/12/2025 nộp UBND xã Hiệp Phước	Thiết bị giáo dục, Quy mô 4.913 bộ/năm (cs 2025)	20,45	có	-	-	-	15,73	407	899	

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
57	Cty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	B9	- QĐ số 1274/QĐ- BTNMT ngày 12/10/200 vv phê duyet báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - TP.HCM” đi từ trạm phân phối khí Phú Mỹ chạy qua địa phận các tỉnh BRVT, Đồng Nai và TP.HCM. - Giấy xác nhận số 382/TCMT-TĐ ngày 03/04/2012	- Loại hình sản xuất: Vận chuyển, tàng trữ, phân phối các sản phẩm khí; - Công suất thiết kế 2,6 (Tr.Sm3/ngày); - Công suất thực tế hiện nay 0,1 (Tr.Sm3/ngày).	1,6	có	-	-		1,5	0	17,5	23%
58	Cty TNHH HL và NL Thực phẩm Hoàng Anh	B10	1053/GPMT-UBND	Hương liệu và nguyên liệu thực phẩm. Quy mô 9960 tấn sản phẩm/năm	10	Có	-	12.000	-	25	30.274	7.048	26,07
59	Cty CP SX TM Giấy Mè Kông	B10a	Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết BVMT số 1466/GXN-BQL- KCN-HCM-QLMT ngày 28/06/2012	Cho thuê kho diện tích 5.841,2 m² (cho Kho trung tâm sách Fahasa Xuân Thu thuê)	11,90					3,6			
		C14f	Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết BVMT số 363/XN- UBND-TNMT ngày	Cho thuê kho diện tích 2.637 m² (cho Kho Trung tâm sách Fahasa	3					1,7			

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
			223/04/2009	Nguyễn Huệ thuê)									
60	Cty TNHH SX & TM Á Mỹ Thạch	B12			Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								
61	Cty TNHH Container Đình Thép	B11-13											
62	TCty Máy động lực & máy Nông nghiệp	B15	GPMT 15/GPMT- BQL ngày 22/11/2024	Đúc kim loại công suất thiết kế: 12.600 tấn/năm	31,83	Có	-	65.742	Không	103,183	1.414.110	950	30%
63	Cty TNHH SSC Việt Nam Corporation	B16	Công văn số 950/UBND ngày 228/10/2025 của xã Hiệp Phước về việc tiếp nhận đăng ký môi trường của Công ty TNHH SSC Việt Nam Corporation	Sản xuất chân đế hàng rào nhựa chứa bê tông công suất 8.870 tấn sản phẩm/năm. Công suất năm 2025 là 6.153 tấn	0,2	Có				2		6	
64	Cty CP TM-DV Hiệp Tân (Petrolimex – cửa hàng 83 thuê lại)	B20a	Văn bản đăng ký môi trường số 2371/CNSG-QLKT ngày 29/11/2024	Kinh doanh xăng dầu	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
65	Cty CP BVTV Sài gòn	C1-C3	QĐ 1968/QĐ-BQL ngày 21/06/2017 phê duyệt đề án BVMT chi tiết “Nhà máy sx thuốc BVTV và phân bón”	Sx thuốc BVTV 9.606 tấn sp/năm và phân bón cs 727 tấn sp/năm. Công suất năm 2025: thuốc BVTV 3.880 tấn, Phân bón 263 tấn	25,62	có		20.000		69,17	10.161	136.932	20
66	Cty TNHH Giấy Xuân Mai	C2 - C4 C6	Giấy phép môi trường số 532/GPMT- BTNMT ngày 22/12/2023	Sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế: sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. GD1 giấy medium: 60.000 tấn sp/năm; giấy Tissue 16.000 tấn sp/năm; GD2: giấy Tissue 19.000 tấn sp/năm (công suất năm 2025 giấy Medium 59.125 tấn sp/năm, giấy Tissue 15.760 tấn sp/năm)	2.886	Có	-	64.872	Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O ₂ dư, SO ₂ , NO _x , CO	66	5.683.710	1.830	
67	Công ty TNHH Thương mại Kim Thịnh	C5a	Giấy phép môi trường số 410/GPMT- BNNMT ngày 01/10/2025	Sản xuất kim loại gồm hợp kim nhôm kẽm các loại, dây hợp kim (sử dụng	6,4	Có				3,52	2.950		40,53

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
				phế liệu trong nước và nhập khẩu). Sản xuất hợp kim nhôm kẽm các loại, dây nhôm, kẽm và dây hợp kim các loại cs 101.000 tấn sp/năm									
68	Công ty TNHH VIDAN	C5b C5			Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								
69	Cty TNHH Kondo Việt Nam	C7	1810/GXN-BQL ngày 19/06/2013	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đầu 350 tấn/năm	37,51	có	-			36,570	157.171	20.423	
70	Cty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	C8	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
71	Cty CP XD TM DV Cảng Sài Gòn	C9											

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
72	Cty TNHH TMQT Valency	C9a	Thông báo số 2934/TB-UBND ngày 6/10/2022 về việc tiếp nhận đăng ký môi trường Dự án “Nhà máy chế biến hạt điều với công suất 5.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Valency Việt Nam	Chế biến hạt điều cs 5.000 tấn/năm	5,3	có	-	-	-	7,8	4.000	11	-
73	Cty TNHH TD Dũ Thành Hưng	C14a	Chưa triển khai xây dựng										
	Cty TNHH Huỳnh Đệ Trần Thành	C14b											
74	Cty TNHH Thuộc da Bình Thịệu	C14c	Thông báo số 717/TB-UBND Xã Hiệp Phước ngày 25/04/2025 về việc tiếp nhận đăng ký môi trường cho cơ sở “Nhà máy sản xuất thuộc da, sơn da công suất 300 tấn/năm của Công ty TNHH thuộc da Bình Thịệu	Quy mô 300 tấn/năm. Công suất năm 2025 là 245,97 tấn	51,33	có				0,7	14.790	146,42	

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
75	Cty TNHH Thuộc da Tỷ Cao Thắng	C14d	Tạm ngưng hoạt động										
76	Cty TNHH SX TM Thọ Thành Phát	C14e	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 425/GXN-BQL ngày 22/02/2016	Sản xuất Bu lông, bát các loại, tay nắm và các sản phẩm kim loại khác (ốc vít, bánh xe) quy mô 500 tấn/năm. Công suất năm 2025: bu lông, pat các loại 6,5 tấn/tháng; tay nắm 7,5 tấn/tháng; sản phẩm kim loại khác 11 tấn/tháng	5,5	có				2,8	1.523	20	
77	Cty TNHH TD Kiến Đình Ba Hùng	C14g-h	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
78	Cty TNHH TD Ông Tiến Thành	C14i	Nộp đăng ký môi trường của “xưởng sản xuất da thuộc công suất 480 tấn/nă” ngày 05/01/2026	Công suất năm 2025 là 320 tấn	16,84	có				1,200	1.700	9	
79	Cty TNHH TD Vĩnh An Thành	C14j	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
80	Cty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	C16	- QĐ phê duyệt đánh giá tác động môi trường số 2280/QĐ- BQL ngày 20/06/2018 - Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 497/GXN- BQL ngày 27/02/2017	Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; công suất 880 tấn sản phẩm/năm	24,1	có	-	3.978	-	23,4	8.210	31.627,16	25%
81	Cty CP ĐT TMQT Mặt Trời Đỏ	C16a-1	QĐ ĐTM số 2284/QĐ-BQL ngày 08/08/2022	Chế biến bán thành phẩm rau củ quả, thịt gia súc/gia cầm, thuỷ hải sản, chế biến thực phẩm” 11.000 tấn sp/năm. Công suất năm 2025 là 1.960 tấn	56,05	Có	-		-	15	15,60	93	-
82	Công ty TNHH Dược phẩm Atipharm	C16a-2	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
83	Cty Cảng Container trung tâm Sài Gòn	C17	VB đăng ký MT: 2178/TCMT-TĐ ngày 08/12/2010	Xây dựng; sở hữu điều hành cảng, thực hiện các dịch vụ có liên quan đến vận hành cảng Quy mô 100.000 Xe/năm	13	Có	-	-	-	51,55	Không có	56	

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
84	Công ty TNHH Ri Ta Võ	C14a-3 C16a-4	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
85	Cty TNHH Meizan CLV	C20a-1	Giấy phép môi trường số: 11/GPMT-BQL ngày 18/7/2024 cấp bởi Hepza	Sản xuất thực phẩm (bột trộn, nui, mì trứng)/công suất 49,600 tấn sản phẩm/ năm. Công suất năm 2025: bột trộn 15.436 tấn; Nui 2.955 tấn; Mì trứng 2.146 tấn	52,8	có	-		-	49	563.661	203	20,03
86	Công ty CP Nhựa Bao bì Liên Minh	C20a-2	Văn bản số 2120/TB-UBND ngày 27/12/2023 của UBND xã Hiệp Phước thông báo về việc tiếp nhận đăng ký môi trường “Nhà máy màng thổi phức hợp công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm”	Sản xuất màng phức hợp, công suất 12.000 tấn/năm. Công suất năm 2025 7.015 tấn/năm	2,6	có	-	-	-	9.360	5.847	53	20

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
87	Cty TNHH TPQT Nam Dương	C20a-3	Quyết định phê duyet ĐTM: Số 2066/QĐ-BQL Xác nhận hoàn thành các công trình BVMT: Số 3507/GXN-BQL	Sản xuất thực phẩm các loại (nước tương, tương ớt, tương cà, hạt nêm, sốt mayonaise). Quy mô 62.647 tấn/năm. Công suất năm 2025: nước tương 16.598,4 tấn; tương sốt: 13.555,68 tấn; hạt nêm: 15.816,73 tấn; mayonaise: 1.469,23 tấn	169	có		5.207 m³/h	-	89,14	32.000	775,5	20
88	Chi nhánh Công ty TNHH Calofic tại Hiệp Phước, TPHCM	C21	57/GPMT-BTNMT ngày 13/3/2023, cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường và GPMT cấp điều chỉnh lần 1 ngày 03/11/2025 cấp bởi Ban Quản lý các KCX&CN Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất dầu thực vật tinh luyện/ Công suất 365.000 tấn sp/năm. Công suất năm 2025 là 272.557 tấn	172	có	-	38.914	-	83,6	8.276.453	30.890	20
		C18- C24			1,52								

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
89	Cty CP CN Vĩnh Tường	C23a C20b-	Thông báo số 853/UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Hiệp Phước về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường cho cơ sở “Nhà máy trang trí tấm thạch cao, tấm xi măng sợi xenlulo quy mô 19.000.000 m ² sản phẩm/năm tương đương 104.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất khung thanh trần quy mô 65.000 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 2.895,5 m ² ” tại lô C23a và lô C20b	- Sản xuất các loại khung thanh trần: 19.800 tấn sản phẩm/ năm. - Trang trí tấm thạch cao và tấm xi măng: 34.600 tấn sản phẩm/ năm.	7,15	Có	Không	Không	Không	35,38	503.330	6.230	12,70

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
90	Cty TNHH Saint-Gobain Việt Nam	C23b	GPMT số 14/GPMT-BQL ngày 10/01/2026.	Sản xuất tấm thạch cao cs 19.000.000 m2/năm tương đương 105.000 tấn sp/năm (lô C23b). công suất năm 2025 là 93.853 tấn.	0,54	có	Không có	1) 16.140 m³/h ống thoát khí lò sấy 2) 2.532 m³/h ống thoát khí lò sấy 3) 5.260 m³/h ống thoát khí lọc bụi 4) 1.840 m³/h ống thoát khí lọc bụi 2)	Không có	23	1.870	540	
		C20b		Sản xuất vữa xây dựng chuyên dụng 40.000 tấn sp/năm (lô C20b). công suất năm 2025 là 14.000 tấn;	2,2	có		6.500		1,4	25.000	6.190	
91	Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	C25	GPMT 490/GPMT- BTNMT ngày 18/11/2024	Công suất: 1.500.000 tấn xi măng/năm. Công suất năm 2025: PCB 40 là 610.082,75 tấn; PCB 50 là 302.813,52 tấn	12,27	có	có		bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất	70,56	11.458	4.568,5	47%

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
92	Tổng Cty CN Sài Gòn – TNHH MTV	C26	Quyết định ĐTM số 4127/QQĐ-UBND ngày 09/11/2020	Sản xuất cử bản nhựa công suất 3.600 tấn sản phẩm/năm Sản xuất lồng quạt 500.000 bộ/năm	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								
	Nhà máy CNS Thạnh Phát	C26		Sản xuất Plastic nguyên sinh công suất 550 kg/h. công suất năm 2025: Cử bản nhựa uPVC U40 77,952 tấn/năm)	5,7	có				19		3	
93	Cty TNHH Vit Pat Ngôi Sao	C30	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
94	Cty TNHH SX Tủ Bảng điện Hải Nam	C32	Thông báo số 2358/TB-UBND của UBND Xã Hiệp Phước ngày 17/10/2024 về việc tiếp nhận đăng ký môi trường cho cơ sở "Xưởng sản xuất tủ bảng điện" của Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam	Sản xuất thiết bị điện phân phối điện, sản xuất sản phẩm bằng kim loại đúc sẵn, gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, mua bán TB động cơ	14,69	Có	-	-	-	16	480	426	20

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
95	Cty Cổ phần Giặt ủi Việt	C34	QĐ phê duyệt ĐTM số 2014/QĐ-BQL- KCN-HCM-QLMT ngày 20/09/2010 của cơ sở “Nhà máy giặt ủi công nghiệp cao cấp công suất 9.000.000 sp/năm - tương đương 5.278 tấn/năm”	Các sản phẩm dệt và lông thú đã qua sử dụng. công suất năm 2025 là 4.229,191 tấn/năm	179	Có	-	22.681	-	5,56	174,256	7.058	-

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
1	Chi cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	D1	Chưa triển khai xây dựng										

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
2	CN Tổng Công ty Điện lực Tp, HCM TNHH- Cty lưới điện cao thế Tp, HCM	D2TĐ	Văn bản đăng ký môi trường số 5535/LĐCT- KTVH ngày 25/12/2023	Trạm biến áp 110kV (Quản lý, vận hành có cấp điện áp 110kV)	0,3					0,67			
3	CN Cty CP TM DV Hiệp Tân	D3	Miễn đăng ký môi trường (do chất thải rắn sinh hoạt < 300 kg/ngày, nước thải < 5m ³ /ngày đã đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung)										
4	Cty TNHH Thực phẩm DARY	D4	Văn bản tiếp nhận đăng ký môi trường dự án đầu tư số 2121/TB-UBND ngày 27/12/2023 của UBND xã Hiệp Phước	- Sản xuất, chế biến thủy sản công suất: 2.000 tấn sản phẩm/năm - Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn công suất: 1.000 tấn sp/năm.	355,1	Có				297	59.735	296	20
5	Cty CP Ô TÔ GMG	D5	Quyết định số 2705/QĐ-BQL ngày 20/07/2018	Sản xuất ghế xe ô tô, bộ hệ thống điện xe ô tô, bộ ốp nội thất.	17,04	Có	-	-	-	16,872	32.243	496	20.53
6	Cty TNHH Khu kỹ nghệ Việt Nhật	D6	317/TB-BQL	Cho thuê nhà xưởng xây sẵn, tổng diện tích cho thuê 12.853 m ²	27,85	Có	Không	Không	Không	105		530	20,63

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
	Cty TNHH MTV Khu kỹ nghệ chế xuất Việt Nhật			Phân xưởng gia công đúc vỏ ô trục Eguchi Diecast (rèn, dập, ép và cán kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại công suất 2025 là 21,3 tấn sản phẩm/năm Phân xưởng may quần áo bảo hộ Nikko Bussan (may đồ bảo hộ lao động công suất 2025 là 900 sp/năm)	7,6					15	780	5.285	

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
				Phân xưởng gia công cơ nối sắt Sanko manufactory (sp cơ khí và cơ khí chính xác công suất năm suất 2025 là 45 tấn sp/năm) Phân xưởng gia công cân điện tử Shuzui Scales (sp cơ khí và cơ khí chính xác công suất năm suất 2025 là 25 tấn sp/năm) Phân xưởng gia công thiết bị vệ sinh Ashi Eito (sản xuất sp từ plastic công suất năm suất 2025 là 900 tấn sp/năm) Phân xưởng cơ khí, gia công bộ phận robot									

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
				Kobayashi Haguruma (sp cơ khí và cơ khí chính xác công suất năm suất 2025 là 23 tấn sp/năm)									
				Phân xưởng gia công linh kiện điện tử Alton Kogyo (sản xuất linh kiện điện tử công suất năm suất 2025 là 5.000 sp/năm)									
	Công ty TNHH SX TM Ngũ Kim Thanh Phong		Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 9413/GXN- STNMT-CCBVM ngày 21/10/2020	Gia công cơ khí và xi mạ, công suất năm 2025 là 235 tấn	5,96					7,8	1.072	7.385	-
	Công ty TNHH CN Hoàn Thiện SP NNT		Đăng ký môi trường số 2932/TB-UNND ngày 06/10/2022	Sản xuất các cấu kiện kim loại				Không cung cấp số liệu					
	Cty TNHH Sơn TSUBASA		GXN đăng ký KH Bảo vệ môi trường	Phân phối, pha chế sơn gốc nước và						0,3	143	6.947	

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
			số 2369/GXN-BQL ngày 03/06.2019	son gốc dầu; Quy mô 80.000 lít/năm tương đương 92,4 tấn/năm									
	Công ty TNHH Kobayashi Casting		GPMT số 138/GPMT-UBND ngày 15/02/2023 của UBND huyện Nhà Bè của dự án “Xưởng sản xuất khuôn đúc bằng inox, quy mô 300 tấn sp/năm”		7,2			2.200 m ³ /h		8,5	52.315.000	90	
	Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Nhật Anh		GCN đăng ký bảo vệ MT – 2007/UBND- TNMT ngày 16/092020	Nhà máy sản xuất, gia công bằng chuyên công nghiệp quy mô 80 tấn sp/năm	Không cung cấp số liệu								
7	Cty TNHH Unika Việt Nam	HT- D6a-2	GXN đăng ký KH BVMT 3765/GXN- BQL	Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, cs 610,5 tấn sp/năm.	7,8	Có	-	-	-	51	12.800	84.410	
8	Cty TNHH Tsurumi Pump Việt Nam	D6c		Nhà máy lắp ráp máy bơm công	6,49					10	53.200	4.046	

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
				suất 24.000 sp/năm. Công suất năm 2025 là 1.100 tấn sp/năm									
9	Công ty TNHH XD & CN MT Vietech	D7a-1	Sản xuất vật liệu xây dựng không nung.	Chưa triển khai xây dựng									
10	Cty CP Sài Gòn DC	D7a-2	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
11	Công ty Honda Logicom	D7a-4	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
12	Cty CP Vật liệu xanh Đại Dững	D7b-1	Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 1617/GXN-BQL ngày 24/05/2017	Sản xuất gạch không nung (gạch xi măng cốt liệu)	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								
13	Công ty CP Kim Gia Phạm	D8a	Cơ khí chính xác,	Chưa triển khai xây dựng									
14	Công ty TNHH Cool Cool	D8b	Kho lạnh	Chưa triển khai xây dựng									
15	Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	D8c	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
16	Công ty TNHH SX TM Thanh Luân	D8d	QĐ ĐTM số 1931/QĐ-BQL ngày 05/0/2016	Sản xuất sản phẩm cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. công suất năm 2025 là 1.212 tấn	108,573	Có	-	-	-	45,470	47.534	241.278,9	
17	CN Cty CP phân phối khí thấp áp dầu khí VN-XN phân phối khí thấp áp Nhơn Trạch	D9	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
18	Cty CP TM - XD Thịnh Toàn	D10a	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
19	Cty TNHH Phân Bón Hàn Việt	D10b	Quyết định phê duyet ĐTM số 1394/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 08/06/2015. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-TCMT do Tổng Cục Môi trường cấp ngày	Sản xuất phân bón NPK/ 360.000 tấn/năm. Công suất năm 2025 là 109.948 sp/năm	30,45	có	-	-	-	69	110.680	500	22,21

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
			21/03/2018.										
20	Cty TNHH Cho thuê kho NYK (Việt Nam)	E6b	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
21	Công ty CP XNK Nam Thái Sơn	E6C-1	Chưa triển khai xây dựng										
22	Cty TNHH TM & VT Phương Anh	E9-1	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
23	Cty TNHH Panoval Asia	E9-2b											
24	Cty CP Dược phẩm Fremed	E9-3a, E9-3b	Công văn số 14/UBND-KT ngày 06/01/2026 về việc tiếp nhận đăng ký môi trường của Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	Nhà máy sx thuốc, thực phẩm chức năng quy mô 620 tấn sp/năm và kho chứa hàng hóa quy mô 6.048m ² . công suất năm 2025 là 29,865 tấn	44,6	có			không	56,650	1.960	17.233,8	
25	Công ty TNHH Agape	E10-2	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
26	Cty CP kỹ thuật Ánh Minh	E10- 3a	Thông báo số 2865/TB-UBND xã Hiệp Phước về tiếp nhận Đăng ký môi trường cho cơ sở “Nhà xưởng sx các loại đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng, trụ đèn và cân”	Sản xuất, lắp ráp đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng, trụ đèn và cân công suất 2.210 sp/năm (cs 2025)	2,1	có			-	1,8	504	69,2	20%
27	Cty TNHH Cơ khí - Thương mại - Dịch vụ Đại Lộc	E10- 3b	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
28	Công ty CP ĐT SX Bình Minh	E10-4	Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động										
29	Cty CP SX TM Navi	HT E10-5	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
30	Cty TNHH Kỹ thuật Cơ điện Mee	E10-6- 9	Giấy xác nhận Đăng ký KH BVMT 2571/GXN-BQL 02/08/2017	Sản xuất hệ thống thang, máng cáp, vỏ tủ điện và tủ điện hoàn chỉnh. Công suất 500 tấn vỏ tủ điện/năm tương đương 20.000 vỏ tủ	16,8	có	-	-	-	13	11.660,8	96	20,44

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
				điện/năm; 200 tấn vỏ tủ điện hoàn chỉnh tương đương 500 tủ điện hoàn chỉnh									
31	Cty TNHH Mộc Vân Phong	E10b	Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 4355/GXN-BQL, do BQL Các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp ngày 19/12/2017.	sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 3100), công suất 55.400 tấn sp/năm. Công suất năm 2025 là 17 tấn sp/năm	0,45	có	-	Không hoạt động công đoạn này	không	1,5	15		20
32	Cty Tân Phúc Hồng	EA1, EB1, EB2	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
33	Cty CP Thực phẩm Cầu Tre	EA2-7	Tạm ngưng hoạt động										
34	Cty TNHH Ishisei	EB3	Giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL	Gia công cơ khí – sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ, động cơ xe và máy móc; khuôn mẫu,	2,7	có				4,678	14.460	6.925	

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
				sản phẩm cơ khí chính xác, công suất 300 tấn/năm tương đương 500.000 sp/năm. Công suất năm 2025 là 486.907 sp									
35	Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Thịnh Phát	EB7	Sản xuất các sản phẩm cơ khí chính xác	Chưa triển khai xây dựng									
36	Công ty TNHH Roha Dyechem VN	EB9	Thông báo số 683/TB-UBND ngày 8/4/2024 tiếp nhận đăng ký môi trường công suất 3.212 tấn sp/năm	Sản xuất các loại phụ gia cho ngành thực phẩm, các loại phụ gia cho ngành chăn nuôi, các loại phụ gia cho ngành mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm, phụ gia công nghiệp: 3.212 tấn/ năm	5,2	có				5,880	24.623	5.000	
37	Công ty TNHH DRP Inter	EB8	Số QĐ số 2775/QĐ- BQL	Nhà máy sản xuất thuốc công suất 200 tấn/năm. Công suất 2025: thuốc	16,02	có	-	-	-	21,9	7.000	13.961	20%

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
				38,3 tấn, nghiên cứu thuốc 10 sp/năm									
38	Cty TNHH MTV Phổ Đình	EB 10	Thông báo số 2119 ngày 27/12/2023 của xã Hiệp Phước về việc tiếp nhận đăng ký môi trường Cơ sở “Trung tâm chế biến thực phẩm – Phổ Đình”	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn quy mô 375 tấn sp/năm tương đương 1.500.000 món ăn/năm. Công suất năm 2025 là 360 tấn/năm	19,15	có				8,7	350	0	
39	Cty TNHH TMDV SX thuốc thú y thủy sản Ánh Việt	EB 11-12	Quyết định số 827/QĐ-BQL ngày 24/03/2017 của Ban Quản lý Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thuốc thú y, thủy sản Ánh Việt, công suất 553 tấn sp/năm” của Công ty TNHH TMDV SX Thuốc thú y thủy sản Ánh Việt tại KCN	- Sx thuốc thú y cs 130 tấn sp/năm; Thuốc thủy sản cs 423 tấn sp/năm; - Công xuất năm 2025: thuốc thú y 100 tấn/năm, thuốc thủy sản 402 tấn/năm.	14,95	có				82,5	0,68	4.000	

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
			HP, Nhà Bè										
40	Cty TNHH DST Vina	EB 12a	- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 2320/GXN- BQL ngày 19/07/2017 - Đăng ký môi trường số 1A,1B/DSTHCM- ĐKMT ngày 06/12/2023	- Sản xuất bề mặt nhựa, băng keo dán bảo vệ màn hình điện thoại di động công suất 1,5 tấn/năm - Sản xuất gia công các loại băng, phim, xốp có tác dụng để lót, đệm, cách điện, chống thấm, giảm chấn...600 tấn Sp/năm	0,8	có	-	-	-	1,3	Không phát sinh	Không phát sinh	20%
41	Công ty TNHH Tân Hạnh	EB14	Văn bản tiếp nhận Đăng ký môi trường số 2148/TB-UBND ngày 29/12/2023 của UBND xã Hiệp Phước	Sản xuất gia công cơ khí Cs 200 tấn sp/năm	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								
42	Công ty CP ĐT PT Thuận Vương	EB15	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
43	Cty CP Hino Sao Bắc	EB16	2793/TB-UBND	sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đầu. chỉ tiết sản xuất thùng xe ô tô, dịch vụ bảo hành, bảo trì (thay nhớt, sửa chữa)	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								
44	Cty CP SX CN & TM Vít Việt	EB 17a	Quyết định 126/QĐ- BQL phê duyệt ĐTM NM SX các sản phẩm bằng kim loại ốc vít, bu lông, đai ốc ren, cs 1.380 tấn sp/năm	các sản phẩm bằng kim loại ốc vít, bu lông, đai ốc ren, cs 1.380 tấn sp/năm	9,7	Có				7,3		15.640	
45	Cty TNHH SX CK Nhuận Tiến	EB 18	Đăng ký MT: số 2680/TB-UBND	Sản xuất đồ gỗ nội thất/ quy mô 2000 sản phẩm/năm	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
46	Cty TNHH Cơ Khí Chính Xác Việt Nhật	EB19	Văn bản đăng ký môi trường số 01- 2025/ĐKMT- CKCXVN ngày 07/04/2025	Sản xuất linh kiện, chi tiết cơ khí chính xác quy mô 300.000 sản phẩm/năm, tương đương 40 tấn/năm. Công suất năm 2025 là 295.589 sp (37,2 tấn)	1,9	có	-	Không phát sinh	-	6,24	16.102	7.250	20,15%
47	Công ty TNHH Kiến Nam Group	EB20	Chưa Triển khai xây dựng										
48	Cty TNHH Aloza	EB21- 22	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
49	Công ty TNHH cơ điện lạnh Lê Quốc	EB24- 25											
50	Công ty TNHH XD Dầu Ấn Việt	EB26	Đăng ký môi trường số 2680/TB-UBND ngày 25/11/2024	Quy mô/công suất 2.000 sp/năm	1,66	Có	-	-	-	9,36	6.070	34	
51	Công ty TNHH Hoa Sen Hiệp Phước	EB27	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
52	Cty TNHH TM và XNK Nhật Lâm	EB 28- 29	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
53	Cty TNHH ĐT PT Ganesha	EB30	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
54	Cty TNHH SX Và ĐT Hồng Phước	EB31	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
55	Công ty TNHH MTV Yukoi Việt Nam	EB32	Chưa triển khai xây dựng										
56	Cty TNHH SXTM Châu Liên Hiền	EB33	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
57	Cty TNHH Vương Linh	EB 34	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
58	Cty TNHH bao bi Duy Khoa	EB 35	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
59	Công ty CP Payola VN Foods	F1-1	Chưa triển khai xây dựng										
60	Công ty CP Phát triển HARVEST	F1-2, 3											
61	Cty TNHH Nàng Lá	F1-4	Đăng ký môi trường số 1780/TB-UBND ngày 15/11/2023	Mỹ Phẩm, Thực phẩm chức năng 44 tấn/năm,	2,465	có	-	-	-	13,13	0	448	20

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
62	Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Thái An	F1-9	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
63	Công ty TNHH Công nghệ Tiềm Năng	F1-10 & F1- 11											
64	Cty CP giải pháp và thiết bị chiếu sáng Vi-Light	F2-1											
65	Công ty TNHH Cơ khí hàng hải SRC	F2-2 và HT- F2-3	Chưa triển khai xây dựng										
66	Công ty TNHH MTV CBTP Thọ Phát	HT F2-4 & 2-5	Quyết định phê duyet báo cáo đánh giá tác động môi số 5207/QĐ-BQL ngày 20/12/2018 của Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TPHCM Giấy phép môi trường số 16/GPMT-UBND ngày 29/12/2022 của UBND Thành phố	Nhà máy chế biến thực phẩm Thọ Phát- Công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm. Công suất năm 2025 là 9.990 tấn	320,3	có	không	4 lò hơi 500 kg/h và 4 lò hơi 1.000 kg/h	không	192,42	41.713	220	20%

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
			HCM										
67	Công Ty TNHH Son Jotun Việt Nam	F3	04/GPMT-UBND	Công suất: sản xuất sơn gốc nước với công suất 80 triệu lít sản phẩm/ năm và sơn bột tĩnh điện với công suất 10.000 tấn sản phẩm/ năm	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu								
68	Công Ty TNHH Schindler Việt Nam	F3-2	0GPMT số 01/GPMT-BQL ngày 09/01/2024	Sx bộ phận, chi tiết thang máy cs 2.500 tấn/năm	7,7	có		8.810		27,8	452.090	96.986	
69	Công ty CP ĐT SX Lê Trần	F3-3	Công văn số 32/CV- 2023/ĐT ngày 27/11/2023 Vv đăng ký MT cho cơ sở “Nhà máy Lê Trần sản xuất thanh trần bằng kim loại, thanh vách ngăn bằng kim loại và phụ kiện dùng trong ngành trần thạch cao bằng kim loại và phụ kiện dùng trong ngành trần thạch cao bằng kim loại – quy mô 6.800 tấn/năm và	Sx thanh trần bằng kim loại, thanh vách ngăn bằng kim loại và phụ kiện dùng trong ngành trần thạch cao bằng kim loại quy mô 6.800 tấn/năm, trang trí trần thạch cao – 4.500.000m ² /năm	9,49	Có	-	-	-	8	1.572	159	

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
			trang trí tấm trần thạch cao quy mô 4.500.000 m ² /năm tương đương 10.000 tấn/năm” tại lô F3-3, KCN HP										
70	Công ty TNHH Rồng Phương Bắc	F5-1 & F5-2	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
71	Cty TNHH Tín Nghĩa	F14-1	Doanh nghiệp không cung cấp số liệu										
72	Cty CP GON SA	F14-2- 2 & F14-2- 3	CV162/2024/Cv- GSD ngày 15/05/2024 đăng ký môi trường	Kho chứa hàng hóa dược phẩm quy mô 6.000 tấn	24	có	0	0	0	20	6.000	609,73	20%
73	Cty TNHH Phạm Gia Phát Jewelry	F14-2- 4	Thông báo số 2623/KT-UBND ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước về việc tiếp nhận Đăng ký môi trường cho Nhà máy sản xuất gia công vàng trang	sản xuất gia công vàng trang sức, vàng mỹ nghệ; sản xuất gia công trang sức bạc công suất năm 2025 là 0,63 tấn sản phẩm/năm	6					19	60	250	

GIAI ĐOẠN 2													
T T	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Lô	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh %
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ HT quan trắc tự động)	Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
			sức, vàng mỹ nghệ; sản xuất gia công trang sức bạc của Công ty TNHH Phạm Gia Phát Jewelry										
74	Cty CP Klaus Refrigeration	F14-4	Thông báo số 481/TB-UBND ngày 22/03/2024 của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước về việc tiếp nhận Đăng ký môi trường cho Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Thiết bị lạnh Klaus	Sản xuất thiết bị lạnh, đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà ăn và phòng giặt; sản xuất các thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp, công suất năm 2025 là 1.205 sản phẩm/năm	4,76	có				1,85			

Ghi chú: Số liệu Doanh nghiệp cung cấp

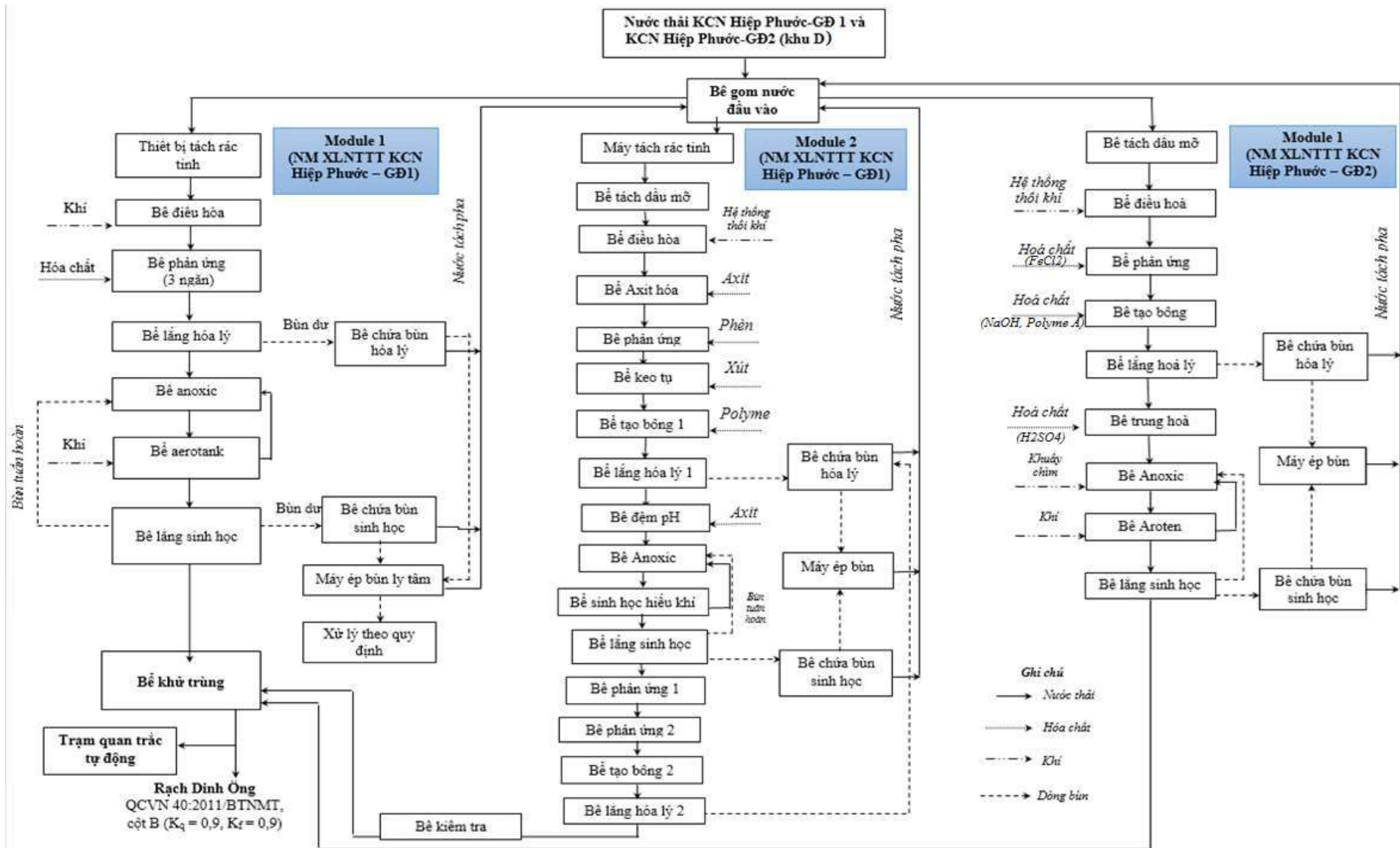
III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

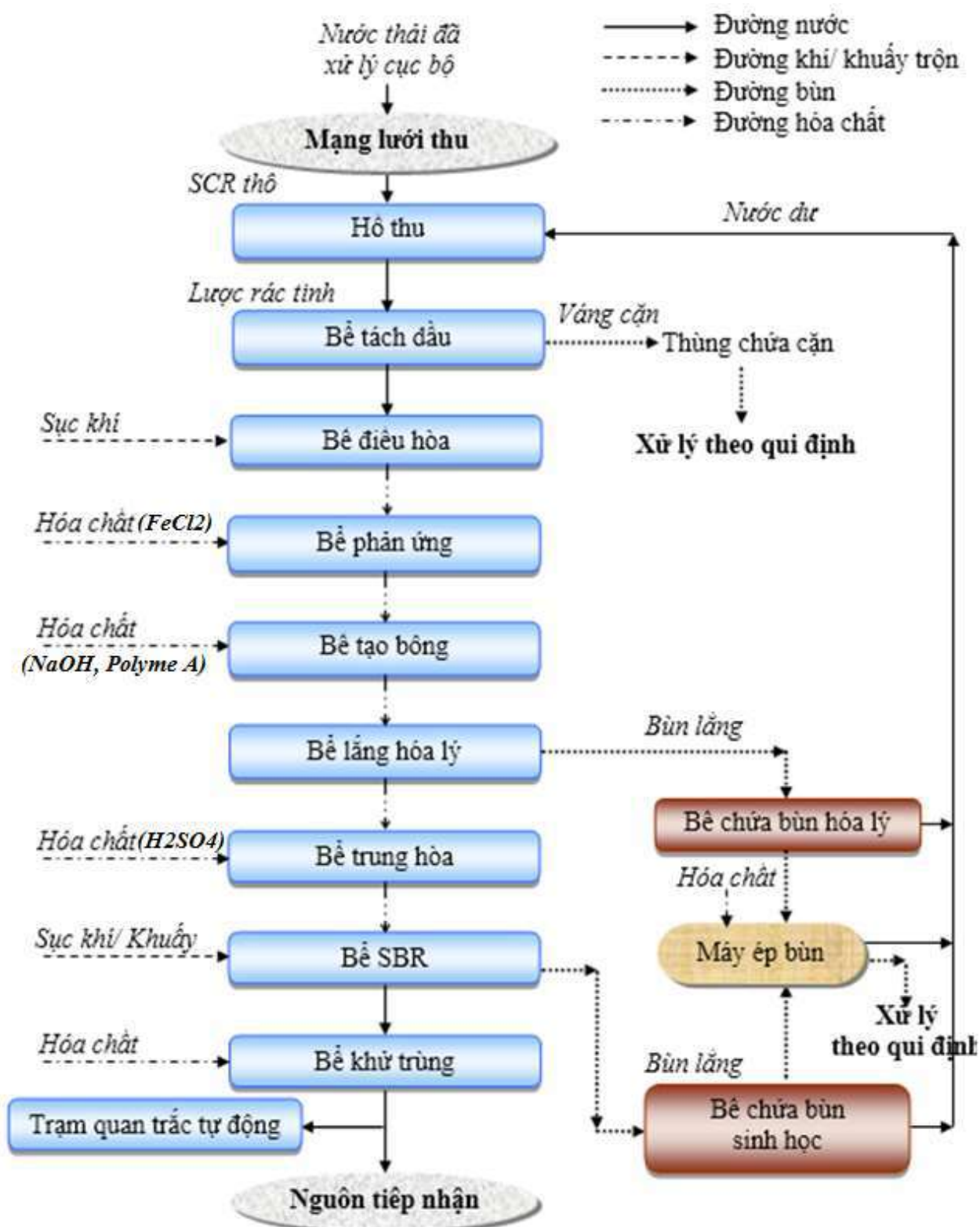
- Tính đến tháng 12 năm 2025: Giai đoạn 1 có 95 Dự án đầu tư vào KCN trong đó có 91 Dự án đã đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung (*87 DN đang hoạt động và 3 DN tạm ngưng hoạt động*), 4 dự án chưa triển khai xây dựng. Giai đoạn 2 có 74 Dự án đầu tư vào KCN trong đó có 61 Dự án đã đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung (*60 DN đang hoạt động và 1 DN tạm ngưng hoạt động*), 13 Dự án chưa triển khai xây dựng. Tỷ lệ đầu nối đạt 100% với lượng nước thải xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 4.585 m³/ngày.
- Số cơ sở không/ chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: không.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Trạm Xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (lô B11a):
 - + Phương thức vận hành: Vận hành liên tục.
 - + Sơ đồ công nghệ XLNT của Trạm XLNTTT KCN Hiệp Phước - GD 1



- Trạm Xử lý nước thải trung gian giai đoạn 2 (lô F9XLNT):
 - + Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải: Vận hành theo mẻ
 - + Sơ đồ công nghệ XLNT của Module 2 Trạm XLNTTT KCN Hiệp Phước, GD2



- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2025: 1.673.517 (m³)
- Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường: 12.000 m³ /ngày đêm.

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung: đạt khoảng 38,10% công suất thiết kế của hệ thống.
- Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng: 365/0 Khi cần bảo trì, bảo dưỡng hệ thống HIPC sẽ tập trung nước thải về một Module để xử lý, Module còn lại được dừng vận hành để sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng.
- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành Nhà máy XLNT tập trung giai đoạn 1: 116.998 KWh/tháng và Nhà máy XLNT tập trung giai đoạn 2: 28.338 KWh/tháng.
- Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý: Khoảng 78 tấn/tháng chuyển giao cho Công ty TNHH XD TM DV Việt Xanh QN theo hợp đồng số 27/2025/HĐ-HIPC-QLMT ngày 04/08/2025.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
 - Trước tháng 05 năm 2025: 01 lần/tháng
 - Sau tháng 05 năm 2025: 03 tháng/lần (thay đổi tần suất quan trắc theo Giấy phép môi trường số 135/GP-BNNMT ngày 16 tháng 05 năm 2025)
- Vị trí các điểm quan trắc:

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Tọa độ
01	Cửa xả Nhà máy XLNT tập trung 1	NM1	X=1176263,126 Y=609505,515
02	Cửa xả Nhà máy XLNT tập trung 2	NM2	X=1173872,537 Y=609562,064

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 14 mẫu
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (QCVN): Chất lượng nước xả thải của KCN Hiệp Phước theo giấy phép môi trường số 135/GP-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 16 tháng 05 năm 2025 cụ thể:
 - ✓ QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số K_q , $K_f = 0,9$;
 - ✓ QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B với hệ số K_q , $K_f = 0,9$;
 - ✓ QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột B3 với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1$;
 - ✓ QCVN 13:2015/BTNMT cột B với hệ số K_q , $K_f = 0,9$.
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung Công nghệ Môi trường
- Số Vmcerts: 077
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): không

3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

➤ **NM XLNT GĐ1:**

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm: Nhà máy XLNT lô B11, Đường số 3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tọa độ: X= 1176318.215 Y= 609533.356
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số K_q , $K_f = 0,9$;
- Tần suất thu nhận dữ liệu: 05 phút/lần;
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số. Cụ thể như bảng sau

Tiêu chuẩn so sánh	Các thông số quan trắc					
	pH	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nhiệt độ (°C)	Lưu lượng
QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số K_q , $K_f = 0,9$;	5,5-9	121,5	81	8,1	40	-

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Ngày 30/12/2024, HIPC đã có văn bản số 492/2024/CV-HIPC-MTHT về việc Xác nhận truyền dữ liệu từ hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục Nhà máy XLNT 1 (lô B11a), KCN Hiệp Phước giai đoạn 1 về Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường. Theo đó, HIPC đã tiến hành lắp đặt và truyền dữ liệu về trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường từ ngày 30/12/2024 (Các thông số quan trắc: pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra);
- Ngày 24/02/2025, Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 73/TTQT-TTDL về việc xác nhận truyền dữ liệu từ hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục Nhà máy XLNT 1 (Lô B11a) KCN Hiệp Phước giai đoạn 1 bao gồm các thông số quan trắc: pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amonia, Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra.
- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục:
 - + Đầu dò bị dơ do cặn lơ lửng dính bám trong nước
 - + Cách khắc phục: vệ sinh đầu dò
- Các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: Hoạt động liên tục.
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc, theo bảng sau:

Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	pH	COD	TSS	Amonia	Nhiệt độ	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
Số giá trị quan trắc theo thiết kế (theo ngày)	288	288	288	288	288	288	288
Số giá trị quan trắc TB nhận được (theo ngày)	288	288	288	288	288	288	288

Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100	100	100	100	100	100	100
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0	0	0	0	0	0	0

c) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận: Các dữ liệu thu nhận đầy đủ theo đúng thiết kế của thiết bị;
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng: các giá trị nhận được cho thấy đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, các giá trị ít thay đổi do chất lượng nước thải ít có biến động;

➤ **NM XLNT GD2:**

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm: Nhà máy XLNT lô F9, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tọa độ: X= 1173914,148 Y= 609653,589
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số K_q , $K_f = 0,9$;
- Tần suất thu nhận dữ liệu: 05 phút/lần
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

Tiêu chuẩn so sánh	Các thông số quan trắc					
	pH	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nhiệt độ (°C)	Lưu lượng
QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số K_q , $K_f = 0,9$;	5,5-9	121,5	81	8,1	40	-

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Ngày 08/07/2019, Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 590/TTQT-TTDL về việc nhận, truyền dữ liệu từ hệ thống quan trắc nước thải tự động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục Nhà máy XLNT 2, Lô F9XLNT, KCN Hiệp Phước giai đoạn 2 bao gồm các thông số quan trắc: pH, COD, TSS, lưu lượng đầu ra.
- Ngày 19/03/2025, Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 113/TTQT-TTDL về việc xác nhận bổ sung thông số của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục Nhà máy XLNT 2, Lô F9XLNT, KCN Hiệp Phước giai đoạn 2 bao gồm các thông số quan trắc: pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra.

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục:
 - + Đầu dò bị dơ do cặn lơ lửng dính bám trong nước
 - + Cách khắc phục: vệ sinh đầu dò
- Các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: Hoạt động liên tục.

Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	pH	COD	TSS	Amoni	Nhiệt độ	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
Số giá trị quan trắc theo thiết kế (theo ngày)	288	288	288	288	288	288	288
Số giá trị quan trắc TB nhận được (theo ngày)	288	288	288	288	288	288	288
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100	100	100	100	100	100	100
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0	0	0	0	0	0	0

c) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận: Các dữ liệu thu nhận đầy đủ theo đúng thiết kế của thiết bị;
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng: các giá trị nhận được cho thấy đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, các giá trị ít thay đổi do chất lượng nước thải ít có biến động.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường: HIPC đã ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trên website của công ty.
- Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:
 - Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.
 - Giảm thiểu ô nhiễm và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn tiếp nhận nước thải
 - Quản lý chất lượng nước thải đầu vào

Việc quản lý chất lượng nước thải từ các nhà máy đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung (TXLNTTT) rất quan trọng đối với hiệu quả xử lý nước thải, vì vậy phải thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp sau:

 - Tính chất nước thải tại DN phải đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối được thống nhất theo hợp đồng xử lý nước thải đã ký kết giữa hai bên.

- Giám sát tính chất nước thải của các DN có nguy cơ gây ô nhiễm tại các hố ga đầu nổi nước thải của DN bằng cách đột xuất lấy mẫu gửi đơn vị có chức năng phân tích khi cần thiết với các chỉ tiêu thể hiện tính đặc thù trong ngành nghề sản xuất của DN.
- Nước thải của DN có nguy cơ gây ảnh hưởng đến chất lượng nước đầu vào đều kiểm tra thường xuyên tại hố thăm nước thải bên ngoài nhà máy trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Khi các chỉ tiêu cơ bản trong nước thải đầu vào được kiểm tra tại Phòng thí nghiệm vượt tiêu chuẩn tiếp nhận.

➤ Quản lý chất lượng nước thải đầu ra

Hiện nay, hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy XLNT tập trung KCN Hiệp Phước đã được đầu tư và đưa vào hoạt động ổn định với chất lượng nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số $K_q, K_f = 0,9$, QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B hệ số $K_q, K_f = 0,9$, QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột B3 với hệ số $K_q = 0,9, K_f = 1$, QCVN 13:2015 cột B với hệ số $K_q, K_f = 0,9$ theo giấy phép môi trường số 135/GP-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 16 tháng 05 năm 2025 để giám sát và phòng ngừa sự cố nước thải vượt tiêu chuẩn:

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và liên tục chất lượng nước thải sau xử lý đã được lắp đặt, thông tin cập nhật thường xuyên về phòng điều hành để nhân viên vận hành xử lý kịp thời khi có sự cố vượt tiêu chuẩn.
- Thu mẫu nước sau xử lý để kiểm tra, tần suất thu mẫu: 03 tháng/lần tất cả các chỉ tiêu theo giấy phép môi trường số 135/GP-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 16 tháng 05 năm 2025.
- Thu mẫu nước thải trước và sau xử lý để kiểm tra một số chỉ tiêu cơ bản như COD, pH, Tổng Nitơ, TSS, ... tần suất thu mẫu: 05 lần/tuần.

➤ Biện pháp khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn tiếp nhận

Các sự cố ảnh hưởng đến quá trình xử lý nước thải hoặc quá trình vận hành không hiệu quả có thể gây tác động nghiêm trọng đến nguồn tiếp nhận. Một số các tác động có thể xảy ra trong quá trình xử lý như:

- Sự cố do vận hành:
 - + Thiếu DO (trong quá trình hiếu khí)/pH quá cao/quá thấp, dinh dưỡng (N, P) ... cao so với giới hạn tiếp nhận gây quá tải, gây sốc cho hệ thống, ức chế hoạt động của vi sinh xử lý sinh học;
 - + Mức độ ảnh hưởng: pH không nằm trong khoảng 6,5 – 8,5, ảnh hưởng tới hiệu quả của quá trình xử lý hóa lý và sinh học.
 - + Biện pháp khắc phục: trang bị cảm biến DO tự động và cảm tay để kiểm soát, điều chỉnh lượng DO cung cấp thích hợp, kiểm tra dinh dưỡng, trung hòa nước thải.
- Sự cố do hỏng hóc thiết bị/cúp điện đột xuất làm gián đoạn hoạt động của hệ thống

- + Mức độ ảnh hưởng: nghiêm trọng, tác động lớn đến nguồn tiếp nhận
- + Biện pháp khắc phục: Hoạt động máy phát điện dự phòng, dự phòng một số loại thiết bị, máy móc (mỗi vị trí bơm được trang bị tối thiểu 2 bơm luân phiên hoạt động). Trong trường hợp chưa khắc phục kịp thời sự cố máy móc thì giải pháp tạm thời là lưu trữ nước thải tại bể gom, bể điều hòa, bể lắng, bể Aerotank, hồ ứng phó sự cố; sau khi khắc phục được sự cố sẽ tiến hành tiếp tục xử lý.

➤ Biện pháp khắc phục sự cố hệ thống thu gom và thoát nước thải

Đường ống xả nước thải sau xử lý của KCN Hiệp Phước đến Rạch Dinh Ông và hệ thống thu gom nước thải của KCN từ các DN về Nhà máy XLNT tập trung bằng bê tông cốt thép và HDPE với chiều dài toàn tuyến ống khoảng 14.082m. Trong trường hợp xảy ra sự cố bể, rò rỉ đường ống HIPC thực hiện các biện pháp sau:

- Phối hợp với đơn vị xây dựng cấp thoát nước xác định nguyên nhân sự cố, nếu nguyên nhân do hoạt động xả thải của Trạm Cấp và Xử lý nước KCN Hiệp Phước thì công ty sẽ tiến hành khắc phục: đào và thay thế đoạn ống hư hỏng.
- Phối hợp với đơn vị liên quan xác định nguyên nhân sự cố, nếu nguyên nhân do hoạt động xả thải của Trạm C&XLN thì HIPC sẽ tiến hành khắc phục: đào và thay thế đoạn ống hư hỏng.
- Hàng năm, để phòng ngừa nguy cơ rò rỉ từ hệ thống thu gom nước thải, Trạm C&XLN, Phòng Quản lý Môi trường, Phòng Quản lý Xây dựng sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành kiểm tra, nạo vét và duy tu.

2.1.2. Phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với chất thải nguy hại

Hiện nay, CTNH phát sinh tại các DN sẽ được các DN thu gom, lưu trữ và liên hệ với đơn vị vận chuyển xử lý theo qui định về quản lý CTNH đồng thời có biện pháp phòng ngừa giảm thiểu sự cố riêng của DN. Đối với, CTNH phát sinh từ HIPC tập trung được quản lý như sau:

➤ Lưu trữ tạm thời CTNH

Khu vực lưu giữ tạm thời CTNH đáp ứng các yêu cầu:

- Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hoá học với CTNH; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.

- Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy.
- Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH.
- Khu vực lưu giữ tạm thời CTNH ở thể lỏng có tường bao quanh để phòng CTNH phát tán ra ngoài môi trường trong trường hợp có sự cố.

➤ Chuyển giao CTNH

Thực hiện chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng sau khi ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.

2.1.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

➤ Biện pháp phòng ngừa:

- Cách ly nguồn phát sinh hóa chất có khả năng gây ảnh hưởng với người lao động bằng lưu trữ trong các kho chứa hóa chất riêng biệt.
- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động nhằm ngăn ngừa việc tiếp xúc trực tiếp với hóa chất: mặt nạ phòng độc, kính bảo vệ mắt, quần áo, găng tay, giày ủng có khả năng chống được các hóa chất tương ứng.
- Đào tạo, huấn luyện tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường và ứng phó sự cố hóa chất. Điều này giúp người lao động có được những hiểu biết cơ bản về hóa chất nguy hiểm. Họ sẽ có những phương pháp vận hành và phối hợp giữa các lực lượng hiệu quả trong ứng phó sự cố.

➤ Phương án ứng cứu sự cố hóa chất:

- Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Hiệp Phước được vận hành theo công nghệ hóa lý kết hợp với sinh học liên tục, trong quá trình xử lý nước chủ yếu sử dụng hóa chất công đoạn hóa lý với dạng lỏng nồng độ thấp, ép bùn, hóa chất khử trùng và hóa chất phòng thí nghiệm.
- Để phòng ngừa sự cố môi trường do tràn đổ hóa chất, các khu vực lưu chứa hóa chất đã được xây dựng các gờ bao chống tràn và các vật liệu hấp thụ khi xảy ra sự cố. Nhân viên vận hành trong ca trực thường xuyên kiểm tra tình trạng khu vực lưu chứa hóa chất để kịp thời phát hiện ứng phó khi xảy ra sự cố. Ngay sau khi sự cố hóa chất xảy ra và các công tác cứu hộ cũng như các biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng sẽ được thực hiện, hiện trường khu vực sau sự cố sẽ còn tồn tại một lượng hóa chất. Do đó, cần thiết phải có các biện pháp kỹ thuật để gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất để lại. Các nhóm chính như sau:

➤ Cách ly và cô lập khu vực xảy ra sự cố

Sau khi sự cố xảy ra, tùy theo loại hình hóa chất và ảnh hưởng của hóa chất đến môi trường xung quanh, tiến hành cách ly bằng cách đổ cát ngăn chảy tràn để hạn chế tối đa thiệt hại và ảnh hưởng đến môi trường. Việc thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất sẽ do nhân viên Trạm Cấp và Xử lý nước thực hiện với các biện pháp bảo hộ và phương tiện phù hợp.

Quy trình khi phát hiện hóa chất tràn đổ, lập tức thực hiện các bước sau:

- B1: Mang dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, ủng)
- B2: Bịt chỗ rò rỉ bằng giẻ.
- B3: Dùng chổi và ki xúc rác thu gom hóa chất tràn đổ, rơi vãi.
- B4: Cho hóa chất thu gom vào bao nilon rồi bỏ vào thùng đựng hóa chất nguy hại cùng với những giẻ lau dính hóa chất để lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị xử lý.
- B5: Bịt chặt chỗ rò rỉ trên thùng chứa bằng nút cao su. Nếu thùng chứa đã cũ, không đảm bảo an toàn cho việc lưu trữ thì thay bằng thùng mới.
- B6: Vệ sinh cá nhân và dụng cụ thu gom, đồ bảo hộ lao động bằng vòi nước trước kho chứa hóa chất thật kỹ.
- B7: Báo cho Bộ phận phụ trách để có những bước xử lý tiếp theo nếu cần thiết.

LƯU Ý:

- Tuyệt đối không để hóa chất tiếp xúc với nước.
- Không tiếp xúc trực tiếp với hóa chất khi không có đồ bảo hộ lao động (khẩu trang, bao tay...)
- Thông gió tốt để khống chế sự bay hơi và phân tán trong khu vực làm việc.

Khi bị hóa chất dính vào người, lập tức thực hiện các bước sau:

- B1: Nếu bị dính vào vào mắt: kiểm tra và tháo bỏ kính (nếu có).
- Nếu bị dính vào quần áo hoặc da: Gỡ bỏ toàn bộ quần áo, giày dép bị dính hóa chất.
- B2: Rời khỏi phòng chứa hóa chất.
- B3: Mở vòi nước ngay phía trước cửa ra vào phòng chứa hóa chất.
- B4: Lập tức xả nước sạch liên tục trong ít nhất 15 phút. Có thể dùng nước lạnh.
- B5: Gọi người đến giúp đỡ bằng cách la lớn “CÓ AI KHÔNG, GIÚP TÔI VỚI”.
- B6: NV2 đến giúp NV1 kiểm tra vùng mắt/ da bị dính hóa chất.

- B7: Nếu NV1 bị bỏng da, NV2 đến Phòng VẬN HÀNH lấy hộp cứu thương, băng kín vùng da bị bỏng bằng băng.
- B8: Gọi cấp cứu số 115 hoặc nhanh chóng chuyển đến các cơ sở y tế gần nhất: Bệnh viện đa khoa Nhà Bè để được cấp cứu.
- B9: NV2 dọn vệ sinh hiện trường.
- B10: Báo cho nhân viên Môi trường và viết báo cáo sự cố.
- Kiểm tra và ngăn ngừa nguy cơ phát sinh sự cố thứ cấp

Phòng Quản lý Môi trường có trách nhiệm rà soát lại tổng thể hiện trường khu vực xảy ra sự cố, xác định các nguồn hóa chất và tình trạng hóa chất (khối lượng, dạng tồn tại...) còn sót lại sau sự cố dựa theo thông tin hóa chất từ đơn vị xảy ra sự cố. Thông tin về nguy cơ phát sinh sự cố thứ cấp phải được ghi nhận và nhanh chóng triển khai các biện pháp ngăn ngừa tùy theo tình trạng hiện trường sau khi xảy ra sự cố. Trường hợp có nguy cơ phát sinh sự cố thứ cấp cần điều chỉnh phạm vi cách ly an toàn.

- Cô lập hóa chất và thu gom hóa chất còn vương vãi

Tùy thuộc vào từng loại hình sự cố mà “chất thải” phát sinh sau sự cố sẽ khác nhau. Khi đó việc cô lập và thu gom các hóa chất còn vương vãi sẽ có những biện pháp kỹ thuật thích hợp.

2.1.4. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Kế hoạch phòng ngừa

- Hiện nay, KCN Hiệp Phước đã thành lập Đội phòng cháy chữa cháy (PCCC) riêng (trực thuộc Đội bảo vệ KCN), được trang bị 2 xe chữa cháy chuyên dụng, đầy đủ thiết bị (thang, thùng cát, bình cứu hỏa, nước) gồm nhiều kích thước và các loại bình khác nhau chứa CO₂, bột, và có một đường dây nóng về PCCC trong KCN (Số: 0888.444.472), sơ đồ mặt bằng lộ trình sơ tán.
- Đồng thời, trên tất cả các tuyến đường nội bộ KCN đều có bố trí các họng nước chữa cháy đảm bảo cung cấp nước đầy đủ khi xảy ra cháy nổ. Tất cả các nhà máy trong KCN đều được tập huấn và được kiểm tra thường xuyên bởi lực lượng cảnh sát PCCC và CNCH Thành phố Hồ Chí Minh theo qui định. Bên cạnh đó KCN Hiệp Phước đã lắp đặt hệ thống camera trên các tuyến đường chính để quan sát kịp thời phát hiện những hiện tượng bất thường có khả năng gây ra sự cố
- HIPC đã được chứng nhận ISO: 14001 và OHSAS: 18001, theo đó các quá trình hướng dẫn phòng ngừa sự cố được ban hành.
- DN tự xây dựng các giải pháp phòng ngừa sự cố trong khuôn viên nhà máy. Trường hợp khi xảy ra sự cố trong KCN, HIPC huy động mọi lực lượng sẵn có cùng các bên hữu quan để khắc phục.

➤ Quy trình ứng phó sự cố do cháy nổ

B1: *Nhận tin báo cháy:*

Trực ban nhận tin báo cháy báo cáo ngay cho Ban chỉ huy Đội Bảo vệ, Lãnh Đạo HIPC, Tổ điều hành để có ý kiến chỉ đạo, PCCC và CNCH Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, nhân viên trực Ban xác định ngay vị trí cháy và hướng di chuyển gần nhất dựa trên bản đồ KCN để kịp thời xử lý.

B2: *Điều động nhân sự:*

Ngay khi có ý kiến chỉ đạo, tổ điều hành lập tức điều động nhân sự, phương tiện và di chuyển ngay đến hiện trường vụ cháy nhanh nhất có thể.

B3: *Tổ chức chữa cháy:*

- Nếu cháy nhỏ: trong khả năng xử lý thì thực hiện chữa cháy ngay.
- Nếu cháy lớn: chống cháy lan và làm mát khu vực, khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến thì bàn giao hiện trường cho lực lượng chuyên nghiệp xử lý, chuyển thành lực lượng phối hợp.

Các vấn đề lưu ý khi tổ chức chữa cháy:

➤ *Khi đến đám cháy, người chỉ huy phải:*

- Nắm tình hình và quan sát đám cháy, đề ra những mệnh lệnh chữa cháy kịp thời.
- Giao nhiệm vụ cụ thể cho các lực lượng.
- Tổ chức cứu người và tài sản.
- Đảm bảo các điều kiện an toàn tuyệt đối cho các nhân viên tham gia chữa cháy.
- Tổ chức trinh sát để nắm vững tình hình cháy trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

➤ *Nội dung trinh sát:*

Xác định chất cháy chủ yếu, vị trí kích thước của đám cháy và hướng phát triển của ngọn lửa.

- Những người bị nạn đã lâu, đường vào, ra và các phương pháp cứu hộ.
- Vị trí khối lượng các chất dễ cháy và khả năng cháy lan.
- Khu vực còn nguy hiểm về điện (điện lưu trong các thiết bị máy, điện trên lưới...)

- Những đồ vật, hàng hóa cần bảo vệ, di chuyển đề phòng nước, lửa làm hư hỏng. Chú ý di chuyển, bảo vệ những hàng hóa quý.
- Những khu vực có khả năng bị đổ nhà tường nên cần gỡ nhà để tạo khoảng cách hay thoát khói.
- Nơi phát sinh cháy đầu tiên, những dấu vết, bằng chứng liên quan đến nguyên nhân gây cháy.

Chú ý: Để đảm bảo an toàn cho người được phân công trình sát cần phải tuân thủ những điều sau đây:

- Phải mang theo những dụng cụ để phá, gỡ, đèn chiếu sáng, và phải mang theo mặt nạ phòng độc.
- Khi vào trình sát trong nhà, những nơi còn khói, cần buộc dây và 01 nhân viên đứng ngoài cầm đầu dây bên kia để liên lạc.
- Phải chú ý đường đi trong nhà, xưởng và quan sát vị trí đồ đạc trên đường đi trình sát.
- Khi mở cửa vào nhà/ xưởng đang cháy phải cẩn thận, đề phòng ngọn lửa tạt phải.
- Không dùng ngọn lửa trần (đuốc, đèn dầu, diêm...) để soi nhà/xưởng có chất lỏng dễ cháy nổ, chất khí cháy và chất dễ bắt cháy.
- Không được tự mình ngắt điện cao thế, khi vào khu vực có các thiết bị điện cao thế..., phải có nhân viên kỹ thuật của cơ sở hướng dẫn.
- Khi vào trình sát trong nhà phải chú ý đề phòng đổ tường, sập nhà/xưởng...

B4: Triển khai chữa cháy:

- Khi đến đám cháy, nếu tình hình chưa rõ ràng thì song song với việc trình sát đám cháy cần phải triển khai chữa cháy, bố trí xe, máy bơm vào cạnh nguồn nước, kiểm tra sự hoạt động của máy bơm, chuẩn bị lăng vòi, 3 chạc và các phương tiện cần thiết khác. Tiến hành lắp vòi hút cho xe, máy bơm hút nước, kiểm tra khả năng hút nước, người chỉ huy dự kiến bố trí chữa cháy bằng lượng nước trên xe thì phải đưa xe đến vị trí chữa cháy và nổ máy chờ lệnh.
- Khi triển khai chữa cháy, nhân viên cầm lăng phải chiếm lĩnh các vị trí thuận lợi cho hoạt động của mình theo đường gần và ít nguy hiểm nhất.



Chữa cháy trong điều kiện có nhiều khói:

Đám cháy có nhiều khói thường xảy ra ở những nhà/xưởng kín có đặc điểm sau: làm cho việc phát hiện ngọn lửa khó khăn, do đó gây trở ngại cho công tác dập lửa khó khăn đồng thời làm cho nhân viên chữa cháy nhiễm độc nếu không mang mặt nạ chống khói. Nhân

viên làm việc ở những nơi có nhiều khói mà không có mặt nạ và trang bị chống khói khác cần phải dịch chuyển dọc theo tường nhà hoặc gần cửa sổ, nếu khói từ dưới bốc lên thì đi thẳng người, nếu từ trần nhà tỏa xuống thì phải cúi người hoặc bò. Đi từ phòng này sang phòng khác không được đóng cửa phòng.

 Chữa cháy khi có gió mạnh:

- Khi có gió lớn đám cháy sẽ phát triển rất nhanh và lan tràn nhanh chóng theo chiều gió. Trong trường hợp đó nếu cháy bên trong nhà xưởng thì không được mở cửa làm gió lùa vào đám cháy sẽ phát triển rất nhanh.
- Để gây nên những đám cháy mới cách xa nơi cháy.
- Do sức gió tác động các bộ phận kiến trúc, đặc biệt là những bộ phận cháy hay những tường riêng lẻ dễ bị đổ.
- Lửa lan nhanh chóng dễ bao vây người cứu chữa. Đứng trước tình hình đó cần phải bảo vệ những cơ sở dưới đám cháy bằng cách bố trí lực lượng có trang bị dập lửa tại cơ sở đó. Tổ chức quan sát nhà xưởng dưới triền gió, ở sát đám cháy. Cử người lên mái nhà mang theo dụng cụ, phương tiện để dập những tàn lửa, mảnh đồ vật bị cháy bắn lên. Tổ chức lực lượng và phương tiện dự bị sẵn sàng dập tắt những đám cháy mới. Phải dùng những lăng cỡ lớn để dập tắt lửa, khi dập tắt lửa phải tấn công từ 4 mặt bảo đảm phun nước khắp các bề mặt bị cháy trong thời gian ngắn nhất (việc điều khiển lăng phun nước phải rất linh hoạt, nếu lửa lan tràn nhanh chóng phải tạo khoảng cách bằng cách gỡ nhà). Dập tắt lửa hoàn toàn tại chỗ bị cháy không để cháy lại.

 Chữa cháy ở những DN sử dụng dung môi, hóa chất:

- Đặc điểm: Có thể có hơi độc, có những chất khi cháy không thể dùng nước dập tắt mà dùng những chất khác để dập lửa, có những chất có thể làm lửa lan tràn nhanh chóng và gây nổ.
- Khi chữa cháy cần phải hỏi cán bộ kỹ thuật của cơ sở bị cháy để quyết định dùng phương tiện và biện pháp dập tắt lửa cũng như việc di chuyển hóa chất. Nắm được nơi chứa các chất nổ, cháy, độc, số lượng các chất ấy để xác định phương pháp và đường di chuyển thích hợp. Nắm được những phương tiện chữa cháy đặc biệt của cơ sở để khi cần thiết có thể sử dụng được. Trang bị cho nhân viên chữa cháy nơi có chất độc, hơi độc mặt nạ phòng độc và các dụng cụ chống khói. Điều tra những máy móc bình hơi đang chịu áp lực lớn bên trong và những dụng cụ bằng thủy tinh, tìm cách làm thoát hơi, giảm áp lực và thận trọng khi phun nước.

 Chữa cháy bãi cỏ khô:

Đặc điểm: Lửa cháy lan rất nhanh. Khi có gió tốc độ cháy lan đạt tới 500-580m/phút. Tàn lửa theo gió bay xa gặp cỏ khô sinh nhiều đám cháy mới, đám cháy lớn có thể tạo thành gió làm thay đổi hướng phát triển của đám cháy nhỏ. Xác định hướng phát triển của đám cháy và khu vực cần bảo vệ. Vận động lực lượng bên ngoài dùng cành cây, bao tải tổ chức thành khu vực quan sát kịp thời dập tắt các tàn lửa không để sinh đám cháy mới.

2.1.5. Các đơn vị liên hệ khi xảy ra sự cố

- ✓ Đội Bảo vệ PCCC KCN Hiệp Phước: 028.3781.8856
- ✓ Đ/c Giang Ngọc Phương – Phó Tổng Giám đốc: 0913.677.172
- ✓ Phòng CS PCCC và CNCH TP Hồ Chí Minh: 028.3785.1887
- ✓ Ban Quản lý các KCX&KCN Thành phố Hồ Chí Minh: 028.38.290.405
- ✓ Điện lực Tân Thuận: 028.3781.8023
- ✓ Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè: 028.3781.5558
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp: Năm 2025 KCN Hiệp Phước không xảy ra sự cố.

3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp:

- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh giai đoạn 1: 12,23 %.
- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh giai đoạn 2: 19,01%.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

Kết quả quan trắc môi trường năm 2025 đạt chất lượng theo quy định. HIPC luôn thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường nhất là kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải.

KCN Hiệp Phước thực hiện nghiêm túc chương trình giám sát môi trường định kỳ, thường xuyên kiểm tra và không ngừng cải tiến các thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả xử lý. Kết quả chất lượng nước xả thải ra nguồn tiếp nhận nằm trong giới hạn cho phép theo giấy phép môi trường số 135/GP-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 16 tháng 05 năm 2025.

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

KCN Hiệp Phước đã và đang thực hiện tốt công tác bảo vệ nhất là kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải.

- Nước thải luôn xử lý đạt tiêu chuẩn quy định;

- Chất thải nguy hại được lưu trữ tại khu vực lưu trữ chất thải theo quy định và năm 2025 giao cho Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu, chất thải công nghiệp thông thường giao Công ty TNHH Xây dựng TM DV Việt Xanh QN, rác sinh hoạt chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị thu gom, xử lý;
- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường của KCN, giám sát chất lượng nước thải liên tục đảm bảo xử lý hiệu quả chất lượng nước thải đạt quy chuẩn quy định.

3. Các kiến nghị, đề xuất. **Không có**

Nơi nhận:

- Bộ NNMT (để b/c)
- Sở NNMT TP.HCM (để b/c);
- BQL các KCX&CN TP.HCM (để b/c);
- UBND xã Hiệp Phước (để b/c)
- TGD (để b/c);
- Lưu: HC, MT (06).



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ, ĐẤT

PHỤ LỤC 4: HỢP ĐỒNG THU GOM CTR SINH HOẠT

**PHỤ LỤC 5: HỢP ĐỒNG THU GOM CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP
THÔNG THƯỜNG**

PHỤ LỤC 6: HỢP ĐỒNG THU GOM CTNH

PHỤ LỤC 1:
VĂN BẢN PHÁP LÝ

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 140/2025/CV-HIPC-MTHT ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Hiệp Phước và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước, địa chỉ tại Khu B, Đường số 01, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Hiệp Phước có địa chỉ tại xã Long Thới và xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Hiệp Phước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Long Thới và xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305046979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 3 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0305046979.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
8	In, sao chép bản in các loại	C18
9	Sản xuất sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế	C19
10	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hóa chất	C20
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất kim loại	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Tái chế phế liệu	C383
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D35
26	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
29	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
30	Bán buôn	G46
31	Bán lẻ	G47
32	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49
33	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
34	Hoạt động xuất bản phần mềm	J582
35	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
36	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
37	Hoạt động dịch vụ tài chính	K64
38	Hoạt động tài chính khác	K66
39	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
40	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
41	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71
42	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kho học tự nhiên và kỹ thuật	M72
43	Giáo dục và đào tạo	P85
44	Hoạt động y tế	Q86
45	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	S962
II	Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
6	Chế biến gỗ và Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế	C19
10	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
11	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất kim loại	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25 (trừ C252)
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Tái chế phế liệu	C383
25	Sản xuất và phân phối điện (tái tạo), khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D35
26	Xây dựng nhà các loại	F41
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
29	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
30	Bán buôn	G46

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
31	Bán lẻ	G47
32	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49
33	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
34	Bưu chính và chuyển phát	H53
35	Dịch vụ ăn uống	I56
36	Hoạt động xuất bản phần mềm	J582
37	Viễn thông	J61
38	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
39	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63
40	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
41	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
42	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
43	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71
44	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	M72
45	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
46	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	N77
47	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78
48	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81
49	Hoạt động y tế	Q86
50	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích:

+ Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1: 311,4 ha (theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1 tại xã Long Thới và xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè).

+ Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2: 596,93 ha (theo Quyết định số 6170/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Hiệp Phước (giai đoạn 2) tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- BQL các KCX&CN Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước;
- Lưu: VT, MT, QLCT.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1.
- Nguồn số 02: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2.
- Nguồn số 03: Nước thải từ văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung số 1.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung số 2.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm đặt tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Soài Rạp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu công nghiệp Hiệp Phước tại huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

Dòng nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Tọa độ vị trí xả nước thải		Lưu lượng xả nước thải lớn nhất
		X	Y	
Số 01	Rạch Dinh Ông rồi chảy ra sông Soài Rạp	1176263	609505	9.000 m ³ /ngày (24 giờ)
Số 02	Rạch Mương Lớn rồi chảy ra sông Soài Rạp	1173872	609562	3.000 m ³ /ngày (24 giờ)
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)				

2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B; $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B; $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$); QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột B3; $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột B; $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-	Thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	pH	-	5,5 - 9		
3	COD	mg/l	121,5		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	81		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1		
6	Màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần	-
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	40,5		-
8	Asen (As)	mg/l	0,081		-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081		-
10	Chì (Pb)	mg/l	0,405		-
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081		-
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,081		-
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,81		-
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		-
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		-
16	Niken (Ni)	mg/l	0,405		-
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,81		-
18	Sắt (Fe)	mg/l	4,05		-
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,081		-
20	Tổng Phenol	mg/l	0,405		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		-
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,405		-
23	Florua (F ⁻)	mg/l	8,1		-
24	Tổng Nitơ	mg/l	32,4		-
25	Tổng Phốt pho	mg/l	4,86		-
26	Clo dư	mg/l	1,62		-
27	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000		-
28	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	16,2		-
29	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1		-
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,081	01 năm/lần	-
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,81		-
32	Tổng PCB	mg/l	0,0081		-
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	13,5		-
34	Dioxin	pgTEQ/l	27		-

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh trong Khu công nghiệp Hiệp Phước được đầu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 và Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước hiện có tổng công suất thiết kế 12.000 m³/ngày (24 giờ), bao gồm 04 mô đun xử lý nước thải (công suất thiết kế 3.000 m³/ngày/mô đun), cụ thể như sau:

1.2.1. Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 có 03 mô đun:

- Tóm tắt quy trình xử lý của mô đun 01 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1: Nước thải → Bể gom → Tách rác → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (tại mô đun 02 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1) → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Dinh Ông chảy ra sông Soài Rạp).

- Tóm tắt quy trình xử lý của mô đun 02 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1: Nước thải → Bể gom → Tách rác → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể axit hóa → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể đệm pH → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể kiểm tra → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Dinh Ông chảy ra sông Soài Rạp).

- Tóm tắt quy trình xử lý của mô đun 03 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 (đặt tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 1): Nước thải → Bể gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể khử trùng (tại mô đun 02 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1) → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Dinh Ông chảy ra sông Soài Rạp).

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, FeCl₂, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 có 01 mô đun:

- Tóm tắt quy trình xử lý của mô đun 02 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 2: Nước thải → Lược rác thô → Bể gom → Tách rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Bể SBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Mương Lớn chảy ra sông Soài Rạp).

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, $Al_2(SO_4)_3$, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt:

+ Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lắp đặt.

- Camera theo dõi: Lắp đặt.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

01 hồ sự cố có dung tích thiết kế $6.000 m^3$ để ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trường hợp lưu lượng hoặc chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh lưu lượng nước thải vào các mô đun xử lý nước thải, lượng nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận, nước thải được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	5 - 9
3	Màu	Pt/Co	200
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,5
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	2,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	5,0
14	Kẽm (Zn)	mg/l	5,0
15	Niken (Ni)	mg/l	2,0
16	Mangan (Mn)	mg/l	5,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	10
18	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
22	Florua (F ⁻)	mg/l	8,1
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
24	Tổng Nitơ	mg/l	60
25	Tổng Phốt pho	mg/l	8,0
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	5.000
32	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	30
33	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
34	Các hợp chất halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	13,5
35	Dioxin	pgTEQ/l	27

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý nước thải đã nêu tại Mục 1.2 Phần B Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải; phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.4. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí, máy ép bùn tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 1.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy ép bùn tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Phải có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ, máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	4
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	20
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	20
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	20
6	Hỗn hợp hóa chất thải từ phòng thí nghiệm	19 05 02	30
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	20
9	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn)	13 01 01	200
10	Hộp mực in thải	08 02 04	4
TỔNG KHỐI LƯỢNG			338

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp	12 06 05	2.000.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			2.000.000

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 200 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa:

01 kho đặt tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2, diện tích khoảng 16,92 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Có 03 kho lưu chứa bùn thải:

- Tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 có 02 kho, diện tích khoảng 76,8 m²/kho.
- Tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 có 01 kho, diện tích khoảng 54 m².

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục, công trình hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2, bao gồm cả hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải, căn cứ theo các nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 1653/QĐ-MTg ngày 06 tháng 8 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu công nghiệp tập trung Hiệp Phước và Quyết định số 1685/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2 (quy mô 596,93 ha)”.

2. Xây dựng mô đun 3 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2, công suất thiết kế 3.000 m³/ngày; tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Lược rác thô → Bể gom → Lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Bể SBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Mương Lớn chảy ra sông Soài Rạp); hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, Al₂O₃, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

3. Xây dựng bổ sung các công trình ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với tổng dung tích bổ sung là 18.000 m³ (tổng dung tích các công trình ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước là 24.000 m³).

4. Xây dựng Trạm thu gom rác có diện tích 2,99 ha tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2.

5. Chỉ được triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai, quy hoạch.

6. Sau khi hoàn thành hạng mục đầu tư bổ sung, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Phải bảo đảm thống nhất thỏa thuận với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
5. Bụi, khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.
7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
8. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.
11. Các hạng mục công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.
12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

PHỤ LỤC 2:
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00820/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0107.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 09/01/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.0107.NT1**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn I

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0107.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,8	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	37	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,57	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	66	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	34	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	27	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,077	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0107.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,9	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,3	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,9	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.600	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180. *u*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00821/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0107.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 09/01/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.0107.NT2**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0107.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,9	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	28	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,6	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,172	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0107.NT2	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	3,3	8,10
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,8	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,4	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	460	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180. *vl*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01331/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0328.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày nhận mẫu: 17/02/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.0328.NT2**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0328.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	27,2	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	28	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,51	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	46	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	22	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,097	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,234	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,102	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0328.NT2	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	2,78	8,10
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,2	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,47	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	390	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



ThS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VINMOCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01330/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0328.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Ngày nhận mẫu: 17/02/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : 25.0328.NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0328.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,7	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	29	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,34	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	62	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	30	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	24	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,099	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,151	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0328.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,82	8,10
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,1	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,56	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.000	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02694/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải nhà máy XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0534.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	33,9	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	33	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,54	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	8	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,111	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,219	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0534.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,87	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	1,9	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,9	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,91	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.900	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 0,0062	13,5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

Giám đốc

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02695/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải nhà máy XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0534.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	33	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	29	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,88	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	15	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,059	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,182	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0534.NT2	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	3,26	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,7	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,54	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	170	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 0,0062	13,5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03673/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1202.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày nhận mẫu: 25/04/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.1202.NT1**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1
Mô tả mẫu : mẫu nước vàng nhạt, cạn-được khách hàng mang đến

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1202.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	27,9	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	44	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,58	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	52	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,063	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,334	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1202.NT1	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,69	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,9	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,67	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.300	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 05 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03674/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1202.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày nhận mẫu: 25/04/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.1202.NT2**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2
Mô tả mẫu : mẫu nước vàng nhạt, cạn-được khách hàng mang đến

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1202.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	27,7	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	72	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	49	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	11	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,358	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,161	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,243	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	2,61	8,10



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1202.NT2	
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	5,5	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	22	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,61	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	450	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 05 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05248/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1457.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG-BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP Ngày lấy mẫu : 28/05/2025

Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC đường số 01, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 25.1457.NT1: nước thải đầu ra tại Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 1, Tọa độ: X: 1176263; Y: 609505

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	35	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	41	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	59	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	22	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	23	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0134	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,138	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,073	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,131	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT1	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,61	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,8	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,56	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)	0,81
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)	0,081
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.100	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 1	13,5
34	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) ^(d)	pgTEQ/L	US EPA METHOD 1613B	0,0530	27
	2,3,7,8-TCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,7,8-TCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,4,7,8-PeCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT1	
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	pgTEQ/L		0,0500	-
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	OCDD	pgTEQ/L		0,0030	-
	OCDF	pgTEQ/L		0,0000	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 079 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
 - TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
 - TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent), $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$;
 - Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05249/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1457.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG-BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP Ngày lấy mẫu : 28/05/2025

Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Loại mẫu : Nước thải
đường số 01, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè,
Tp.HCM

Vị trí lấy mẫu : 25.1457.NT2: nước thải đầu ra tại Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2,
Tọa độ: X: 1173872, Y: 609562

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	35,3	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	51	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,43	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	6	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0112	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,248	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,099	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,119	4,05



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT2	
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	1,34	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,7	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,42	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,04	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)	0,81
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)	0,081
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.400	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 1	13,5
34	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) ^(d)	pgTEQ/L	US EPA METHOD 1613B	0,0230	27
	2,3,7,8-TCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,7,8-TCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,4,7,8-PeCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT2	
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	pgTEQ/L		0,0200	-
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	OCDD	pgTEQ/L		0,0030	-
	OCDF	pgTEQ/L		0,0000	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 079 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
 - TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
 - TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent), $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$;
 - Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07746/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2896.NT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 19/08/2025

Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2896.NT1**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.2896.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	26,3	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,01	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	51	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	45	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	16	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	11	81
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,302	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,133	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,356	4,05
18	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.2896.NT1	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	1,07	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	1,9	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,8	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,12	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	810
29	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	8,1
30	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
31	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4.700	5.000
32	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	81

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07747/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2896.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Ngày lấy mẫu : 19/08/2025

Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 25.2896.NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.2896.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	26,1	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,67	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	58	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	41	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	8	81
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,119	4,05
18	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.2896.NT2	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	1,84	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	7,4	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,5	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,44	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	810
29	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	8,1
30	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
31	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	400	5.000
32	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	81

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12972/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4555.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 17/11/2025

Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.4555.NT1**: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy
XLNT giai đoạn 1. Tọa độ: X: 1176308; Y: 609534

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.4555.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,6	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,08	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	31	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	32	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	8	81
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,083	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,135	4,05





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.4555.NT1	
18	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,6	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,5	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,7	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
29	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.700	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VINMOCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12973/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4555.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 17/11/2025

Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.4555.NT2**: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà
máy XLNT giai đoạn 2. Tọa độ: X: 1173953; Y: 609671

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.4555.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,8	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	36	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	26	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	7	81
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,149	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	4,05





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.4555.NT2	
18	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	1,29	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,7	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,15	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
29	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	700	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền

PHỤ LỤC 3:
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ, ĐẤT



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02688/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ tại khu A - đường số 1 Khu vực công ty sơn Bạch Tuyết

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.0534.KK1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,2	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,2	-
3	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-1:2018 + TCVN 7878-2:2018	60,5	70 ⁽²⁾
4	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	6.146	30.000 ⁽¹⁾
5	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	37	200 ⁽¹⁾
6	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	40	350 ⁽¹⁾
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	134	300 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02689/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.KK2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí
xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ tại khu B - đường số 1 Khu vực văn phòng HIPC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.0534.KK2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,5	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	65,1	-
3	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-1:2018 + TCVN 7878-2:2018	64,5	70 ⁽²⁾
4	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	KPH (LOD=6.000)	30.000 ⁽¹⁾
5	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	42	200 ⁽¹⁾
6	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=15)	350 ⁽¹⁾
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	122	300 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02690/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.KK3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí
xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKKQ tại điểm đầu giai đoạn 2 đường số 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 25.0534.KK3	Giới hạn
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,1	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62,2	-
3	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-1:2018 + TCVN 7878-2:2018	60,2	70 ⁽²⁾
4	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	6.144	30.000 ⁽¹⁾
5	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	51	200 ⁽¹⁾
6	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	43	350 ⁽¹⁾
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	144	300 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025



Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02691/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.KK4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí
xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ điểm cầu rạch Bọt 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 25.0534.KK4	Giới hạn
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,2	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	64,6	-
3	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-1:2018 + TCVN 7878-2:2018	53,5	70 ⁽²⁾
4	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	KPH (LOD=6.000)	30.000 ⁽¹⁾
5	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	38	200 ⁽¹⁾
6	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=15)	350 ⁽¹⁾
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	113	300 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02692/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.KK5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ tại khu vực nhà máy XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 25.0534.KK5	Giới hạn
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,1	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	65,1	-
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	98	300 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-1:2018 + TCVN 7878-2:2018	55,2	70 ⁽²⁾
5	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=15)	350 ⁽¹⁾
6	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	34	200 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	KPH (LOD=6.000)	30.000 ⁽¹⁾
8	H ₂ S ^(b)	µg/Nm ³	MASA 701	KPH (LOD=9,5)	42 ⁽¹⁾
9	NH ₃ ^(b)	µg/Nm ³	MASA 401	KPH (LOD=30)	200 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- ⁽²⁾QCVN 26:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02693/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.KK6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí
xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ tại khu vực nhà máy XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.0534.KK6	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,2	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	66,1	-
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	106	300 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-1:2018 + TCVN 7878-2:2018	49,5	70 ⁽²⁾
5	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	39	350 ⁽¹⁾
6	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	44	200 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	KPH (LOD=6.000)	30.000 ⁽¹⁾
8	H ₂ S ^(b)	µg/Nm ³	MASA 701	KPH (LOD=9,5)	42 ⁽¹⁾
9	NH ₃ ^(b)	µg/Nm ³	MASA 401	KPH (LOD=30)	200 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12974/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4555.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Ngày lấy mẫu : 17/11/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí xung quanh
Vị trí lấy mẫu : 25.4555.KK1: Tại khu vực nhà máy XLNT giai đoạn 1
Tọa độ: X: 1176338; Y: 609579

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4555.KK1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	33,4	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	54,3	-
3	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,3	70 ⁽²⁾
4	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	47	350 ⁽¹⁾
5	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.242	30.000 ⁽¹⁾
6	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	55	200 ⁽¹⁾
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	60	300 ⁽¹⁾
8	NH ₃ ^(b)	µg/Nm ³	MASA 401	33,5	200 ⁽¹⁾
9	H ₂ S ^(b)	µg/Nm ³	MASA 701	KPH (LOD=9,5)	42 ⁽¹⁾
10	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	38,5	70 ⁽³⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12975/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4555.KK2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 17/11/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí
Vị trí lấy mẫu : **25.4555.KK2**: Tại khu vực nhà máy XLNT giai đoạn 2 xung quanh
Tọa độ; X: 1174006; Y: 609691

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4555.KK2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	33,8	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	59,6	-
3	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,1	70 ⁽²⁾
4	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	44	350 ⁽¹⁾
5	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.251	30.000 ⁽¹⁾
6	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	51	200 ⁽¹⁾
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	49	300 ⁽¹⁾
8	NH ₃ ^(b)	µg/Nm ³	MASA 401	31,1	200 ⁽¹⁾
9	H ₂ S ^(b)	µg/Nm ³	MASA 701	KPH (LOD=9,5)	42 ⁽¹⁾
10	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	37,2	70 ⁽³⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02697/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.D1
---------------------------	---	----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Đất
Vị trí lấy mẫu : Đất tại khu vực xung quanh lưu giữ bùn thải của Nhà máy XLNT 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT
				25.0534.D1	Đất loại 3
1	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,030)	60
2	Đồng (Cu) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	49,1	2.000
3	Asen (As) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,346	200
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 7471B	KPH (LOD=0,06)	60
5	Chì (Pb) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	11,0	700
6	Crom (VI) ^(d)	mg/kg	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	KPH (LOD=1,2)	40
7	Crôm (Cr) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	KPH (LOD=3,0)	250
8	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	186	2.000
9	Niken (Ni) ^(d)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=14)	500

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 6,9 do VIMCERTS 066 thực hiện;
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02698/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.D2
---------------------------	---	----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Đất
Vị trí lấy mẫu : Đất tại khu vực xung quanh lưu giữ bùn thải của Nhà máy XLNT 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT
				25.0534.D2	Đất loại 3
1	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,030)	60
2	Đồng (Cu) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=3,00)	2.000
3	Asen (As) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,514	200
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 7471B	KPH (LOD=0,06)	60
5	Chì (Pb) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=3,00)	700
6	Crom (VI) ^(d)	mg/kg	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	KPH (LOD=1,2)	40
7	Crôm (Cr) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	KPH (LOD=3,0)	250
8	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	30,2	2.000
9	Niken (Ni) ^(d)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=14)	500

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 6,9 do VIMCERTS 066 thực hiện;
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

Giám đốc

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền

PHỤ LỤC 4:
HỢP ĐỒNG THU GOM CTR SINH HOẠT



ISO 9001
Quality
Management
Systems
CERTIFIED

ISO 14001
Environmental
Management
CERTIFIED

ISO 45001
Occupational
Health and Safety
Management
CERTIFIED

Gia Định – Hiệp Phước – CtyRsh05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số.: 58 /HĐ.MTĐT-SH/25.1.V

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị Định, Thông Tư, các Văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-MTĐT-HĐTV về việc thành lập Chi nhánh Môi trường Đô thị Gia Định – Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Tp.HCM ngày 20 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Tp.HCM;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 12 năm 2024, chúng tôi đại diện hợp pháp của:

Bên A : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

Địa chỉ : Khu B, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TpHCM

Điện thoại : 028.37800345

Fax : 028.37800341

Mã số thuế : 0305046979

Đại diện : Ông VÕ CHÍ THANH Chức vụ: Quyền GD P.Hành chính- Nhân sự

(Căn cứ theo Giấy Ủy Quyền số 58/2024/QĐ-HIPC-TGD ngày 01/8/2024)

Bên B : CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM

Địa chỉ : 42 - 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : 3996 6834 – 3829 1975

Fax: 3996 8926 - 3829 6680

MST : 0300 438 813

Số TK : 310 10000 5651

Ngân hàng : Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TPHCM

Đại diện : Ông NGUYỄN TĂNG HẢI Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Căn cứ Giấy Ủy Quyền số 07/GUQ-MTĐT ngày 05/01/2024 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM)

Hai bên đồng ý và thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản và điều kiện cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ - GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

1.1 Nội dung dịch vụ

Bên A đồng ý chỉ định Bên B là nhà thầu thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại: Khu vực chứa rác của các nhà đầu tư trong KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM.

1.1.1 Tần suất thu gom rác: Hàng ngày.

1.1.2 Phương tiện chứa rác: Thùng 240L và thùng 660L.

1.1.3 Phương tiện vận chuyển: Xe ép 6m³ (Xe chuyên dùng ngành vệ sinh đô thị).

1.2 Giá trị hợp đồng:

STT	Nội dung	Số lượng	Năm 2025	
			Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/đvt)
1	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt	Theo thực tế	Thùng 240L	33.605
			Thùng 660L	91.650

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (theo qui định của Nhà nước tại thời điểm xuất hóa đơn).
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giá trị hợp đồng được tính dựa trên số thùng thực tế giao nhận.

ĐIỀU 2: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có giá trị mười hai (12) tháng kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Cuối mỗi tháng Bên B sẽ xuất hóa đơn tài chính, Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 07 ngày bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngân hàng.

Bên A thanh toán phí dịch vụ hàng tháng cho Bên B theo thông tin như sau:

Tên tài khoản : CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM

Số TK : 310 10000 5651

Ngân hàng : Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

4.1.1 Chứa rác vào thùng chứa rác chuyên dụng chuẩn, thực hiện các quy định về phân loại chất thải rắn tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ vào chung chất thải rắn sinh hoạt.

- 4.1.2 Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với chất thải rắn sinh hoạt, Bên B có quyền từ chối thu gom chất thải ngày hôm đó (hai bên lập biên bản sự việc), Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng với khối lượng một chuyến vận chuyển theo đơn giá trong hợp đồng.
- 4.1.3 Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom.
- 4.1.4 Thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đơn giá đã ký kết trong hợp đồng này.
- 4.1.5 Thực hiện đúng các quy định về tồn trữ chất thải rắn của thành phố.
- 4.1.6 Thông báo cho Bên B trong trường hợp khối lượng chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện xe máy. (Báo trước 01 ngày về số điện thoại: 028 3996 6834 – Chi nhánh MTĐT Gia Định). Bên A chịu trách nhiệm thanh toán chi phí phát sinh.
- 4.2 Trách nhiệm của bên B:
- 4.2.1 Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải rắn sinh hoạt do Bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.
- 4.2.2 Bên B từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng trộn lẫn trong chất thải rắn sinh hoạt Bên A giao cho Bên B.
- 4.2.3 Trang bị hoặc thỏa thuận với Bên A để có các phương tiện chứa rác chuẩn.
- 4.2.4 Thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh của Thành phố. Vận chuyển chất thải về Trạm trung chuyển – 691 Quang Trung, Phường 8, quận Gò Vấp, Tp.HCM.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh hợp đồng:

- 5.1 Điều chỉnh đơn giá thu gom theo các quy định của UBNDTP hoặc các Sở ban ngành liên quan.
- 5.2 Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%); Thay đổi thời gian lấy rác; Thay đổi địa điểm lấy rác.
- 5.3 Hai bên báo trước cho nhau một ngày để bàn bạc ký lại hợp đồng hoặc ghi thêm phụ lục hợp đồng. Năm ngày sau thời gian này phải giải quyết xong hợp đồng đã điều chỉnh. Việc cung ứng dịch vụ thu gom vẫn thực hiện trong thời gian điều chỉnh hợp đồng.
- 5.4 Các trường hợp sau đây sẽ tiến hành tạm ngưng thực hiện hợp đồng:
- Bên A không trả tiền cung ứng dịch vụ theo nội dung hợp đồng.
 - Bên B cung ứng dịch vụ không đạt yêu cầu chất lượng, vi phạm các quy định của nhà nước trong quá trình thu gom.

c. Do các điều kiện bất khả kháng như thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn hoặc các trường hợp khác có tính chất tương tự.

5.5 Trường hợp có nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 6.1 Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi và một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 01 tháng.
- 6.2 Khi hợp đồng hết hạn và hai bên không có thỏa thuận khác thì hợp đồng này sẽ tự động được thanh lý khi các bên hoàn tất nghĩa vụ theo hợp đồng.
- 6.3 Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
QGĐ.P.HÀNH CHÍNH - NHÂN SỰ



Võ Chí Thanh

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TĂNG HẢI

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN BẢO GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số: 01/2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH MTĐT GIA ĐỊNH – CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TPHCM**

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM ĐT: 028 38208666

Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: 028 39966834

3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	16.88	Vận chuyển rác tháng 01/2025
2			
	Tổng khối lượng	16.88	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Tp.HCM, ngày 21.. tháng 5.... năm 2025

Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Võ Chí Thanh

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
QGĐ.P.HÀNH CHÍNH-NHÂN SỰ

Tp.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2025

Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THỤ

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số: 02/2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH MTĐT GIA ĐỊNH – CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM**

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM ĐT: 028 38208666

Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: 028 39966834

3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	17.51	Vận chuyển rác tháng 02/2025
2			
	Tổng khối lượng	17.51	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Tp.HCM, ngày 21.. tháng ..5.... năm..2025

Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Võ Chí Thanh

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THỤ

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số: 03/2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH MTĐT GIA ĐỊNH – CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM**

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM ĐT: 028 38208666

Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: 028 39966834

3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	19.33	Vận chuyển rác tháng 03/2025
2			
	Tổng khối lượng	19.33	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Tp.HCM, ngày 21. tháng 5.... năm 2025

Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
Q. G. P. HÀNH CHÍNH - NHÂN SỰ

Võ Chí Thanh

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THỤ

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số: 04/2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TPHCM**

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM ĐT: 028 38208666

Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: 028 39966834

3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	18.77	Vận chuyển rác tháng 04/2025
2			
	Tổng khối lượng	18.77	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Tp.HCM, ngày 09. tháng 09. năm 2025

Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GD.P.HÀNH CHÍNH-NHÂN SỰ



Võ Chí Thanh

Tp.HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2025

Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TĂNG HẢI

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số: 05/2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TPHCM**

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM ĐT: 028 38208666

Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: 028 39966834

3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	18.24	Vận chuyển rác tháng 05/2025
2			
	Tổng khối lượng	18.24	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Tp.HCM, ngày 09. tháng 9. năm 2025

Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Võ Chí Thanh

Tp.HCM, ngày 31 tháng 05 năm 2025

Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



NGUYỄN TĂNG HẢI

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BẢO GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT	
		Số: 06/2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TpHCM			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM ĐT: 028 38208666 Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP.HCM ĐT: 028 39966834			
3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	30.83	Vận chuyển rác tháng 06/2025
2			
	Tổng khối lượng	30.83	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Tp.HCM, ngày 09 tháng 09 năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC Đ.P. HÀNH CHÍNH - NHÂN SỰ <i>Võ Chí Thanh</i>		Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  PHÓ GIÁM ĐỐC NGUYỄN TĂNG HẢI	



1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM

Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TPHCM**

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP.HCM ĐT: 028 38208666

Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP.HCM ĐT: 028 39966834

3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	33.47	Vận chuyển rác tháng 08/2025
2			
	Tổng khối lượng	33.47	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Tp.HCM, ngày 30.. tháng 10... năm 2025

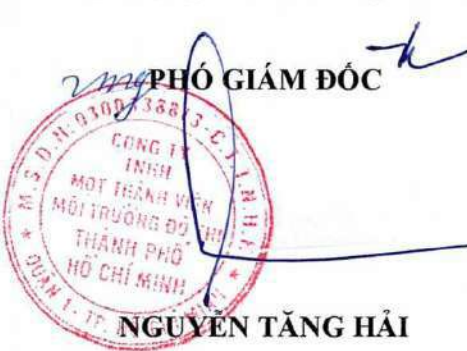
Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Võ Chí Thanh

Tp.HCM, ngày 31 tháng 08 năm 2025

Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



NGUYỄN TĂNG HẢI

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số: 09/2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM

Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM**

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP.HCM ĐT: 028 38208666

Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP.HCM ĐT: 028 39966834

3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	31.44	Vận chuyển rác tháng 09/2025
2			
	Tổng khối lượng	31.44	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Tp.HCM, ngày 30.. tháng 10... năm 2025

Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Võ Chí Thanh

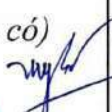
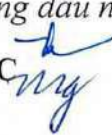
Tp.HCM, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



NGUYỄN TĂNG HẢI

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BẢO GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT Số: 10/2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP.HCM ĐT: 028 38208666 Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP.HCM ĐT: 028 39966834			
3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	32.39	Vận chuyển rác tháng 10/2025
2			
	Tổng khối lượng	32.39	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Tp.HCM, ngày 14.. tháng 01... năm 2026 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC GD.P.HÀNH CHÍNH-NHÂN SỰ  Võ Chí Thanh		Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) PHÓ GIÁM ĐỐC  NGUYỄN TĂNG HẢI	

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BẢO GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT Số: 11/2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP.HCM ĐT: 028 38208666 Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP.HCM ĐT: 028 39966834			
3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	31.28	Vận chuyển rác tháng 11/2025
2			
	Tổng khối lượng	31.28	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Tp.HCM, ngày 14... tháng 01... năm 2026 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC GĐ.P.HÀNH CHÍNH-NHÂN SỰ  Võ Chí Thanh		Tp.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  PHÓ GIÁM ĐỐC  NGUYỄN TĂNG HẢI	

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BẢO GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT Số: 12/2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ văn phòng: KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM Địa chỉ cơ sở: Văn phòng KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TpHCM			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP.HCM ĐT: 028 38208666 Địa chỉ cơ sở: 691 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP.HCM ĐT: 028 39966834			
3. Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (tấn)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	32.77	Vận chuyển rác tháng 12/2025
2			
	Tổng khối lượng	32.77	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Tp.HCM, ngày 14... tháng 01.... năm 2026 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC GD.P.HÀNH CHÍNH-NHÂN SỰ  Võ Chí Thanh		Tp.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) PHÓ GIÁM ĐỐC  NGUYỄN TĂNG HẢI	

PHỤ LỤC 5:
HỢP ĐỒNG THU GOM CHẤT THẢI CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

HỢP ĐỒNG
THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP
THÔNG THƯỜNG

Số: 37./2025/HĐ-HIPC-QLMT

Hôm nay, ngày 04 tháng 08 năm 2025, tại Công ty Cổ phần KCN Hiệp Phước, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế : 0305046979

Điện thoại : 028 3780 0345 - 028 3780 0350

Fax: 028 3780 0341

Đại diện : Ông **GIANG NGỌC PHƯƠNG**

Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

(Theo Quyết định số 84/2025/QĐ-HIPC-TGD ngày 25 tháng 04 năm 2025)

BÊN B : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN

Địa chỉ : Số 84 Dương Đức Hiền, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế : 031045799

Điện thoại : 024 3816 5638

Fax: 024 3816 5638

Tài khoản : 06025261926 tại Ngân hàng Sacombank CN Phú Lâm, Tp.HCM

Đại diện : Ông **HOÀNG TRUNG THẮNG**

Chức vụ: **Giám đốc**

Sau khi thỏa thuận, Hai Bên đồng ý ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường (sau đây gọi là “Hợp đồng”) với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

1.1 Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường (được viết tắt là CTCNTT) phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A. Cụ thể như sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg)	Phương pháp xử lý
01	Bùn thải quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	1.000.000	Tái chế

(Khối lượng được xác nhận dựa trên biên bản giao nhận chất thải do hai bên ký xác nhận)

1.2 Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý CTCNTT là **1.350 đồng / 01 kg** (đã bao gồm VAT).

- 1.3 Bên A thông báo trước cho Bên B đến nhận chất thải, thời gian ít nhất là 48 giờ bằng thư điện tử (email) hoặc điện thoại.
- 1.4 Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng, do Bên B trang bị chuyên chở.
- 1.5 Địa điểm thu gom chất thải: Trạm xử lý nước thải Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước, lô F9XLNT đường số 1 KCN Hiệp Phước giai đoạn 2, Xã Hiệp Phước, TP.HCM, Việt Nam
- 1.6 Địa điểm xử lý chất thải: Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh có địa chỉ tại Khu liên hợp xử lý Chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, Xã Hưng Long, Tp. Hồ Chí Minh.

ĐIỀU 2: HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG, ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- 2.1 **Hình thức hợp đồng:** Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- 2.2 **Giá trị hợp đồng:** theo khối lượng dự kiến quy định tại khoản 1.1, Điều 1 là **1.350.000.000 đồng** (đã bao gồm VAT)
Bằng chữ: Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng.
- 2.3 **Phương thức thanh toán**
 - 2.3.1 Phương thức thanh toán:
 - Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo khối lượng bùn thải thực tế được thu gom, vận chuyển và xử lý và không vượt quá khối lượng của Hợp đồng này;
 - Sau mỗi đợt chuyển giao chất thải, Bên B sẽ xuất hóa đơn tài chính (bằng giá trị thực tế/lần chuyển giao chất thải), đầy đủ biên bản bàn giao CTCNTT (bao gồm biên bản đã xử lý CTCNTT) kèm giấy đề nghị thanh toán và gửi cho Bên A;
 - 2.3.2 Thời gian thanh toán:
 - Bên A thanh toán cho Bên B không quá 07 (bảy) ngày làm việc sau khi nhận được hóa đơn tài chính, biên bản bàn giao CTCNTT và giấy đề nghị thanh toán như khoản 2.3.2, Điều 2 của Hợp đồng này.
 - Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng thì Bên B có quyền tạm ngưng thực hiện hợp đồng cho đến khi Bên A thanh toán đủ cho Bên B.
 - Biên bản bàn giao CTCNTT (đã có xác nhận xử lý của Bên B) Bên B chuyển giao cho Bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A chuyển giao CTCNTT cho Bên B. Nếu quá thời hạn trên, Bên A sẽ thông báo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Cục Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN THỰC HIỆN GIAO NHẬN CTCNTT

- 3.1 Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTCNTT cho Bên A trong 04 Đợt và mỗi đợt thực hiện tối đa 10 ngày làm việc.
- 3.2 Trước khi thực hiện Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết thời gian cụ thể để hai bên cùng sắp xếp nhân sự, phương tiện tiến hành công việc.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

4.1 Quyền và Nghĩa vụ của Bên A

- 4.1.1 Đảm bảo nơi chứa CTCNTT phải thuận tiện cho xe ra vào lấy CTCNTT, không được để lẫn các loại chất thải khác ngoài danh mục Hợp đồng. Bùn thải đã được phơi khô thì Bên A không phải bỏ vào phương tiện chứa, Bên B sẽ có thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật.
- 4.1.2 Chuyển giao khối lượng chất thải theo thỏa thuận trong Hợp đồng này và số lượng chất thải sẽ được theo dõi khẩu trừ thực tế theo từng đợt chuyển giao.
- 4.1.3 Xác nhận khối lượng, số chuyển vận chuyển bằng cách ký Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho việc xử lý CTCNTT cho Bên B sau khi nhận được đầy đủ các hồ sơ, chứng từ liên quan được quy định tại Khoản 2.3.2, Điều 2 của Hợp đồng này.
- 4.1.4 Trường hợp ngưng hoạt động xả thải và không yêu cầu thu gom CTCNTT, Bên A phải báo ngay cho Bên B tối thiểu 03 (ba) ngày trước ngày tạm ngưng. Trường hợp tăng quá nhiều lượng CTCNTT, Bên A phải thông báo cho Bên B tối thiểu 10 (mười) ngày để Bên A điều động thêm xe, thêm chuyển để giải quyết CTCNTT ngoài nội dung đã được quy định tại Điều 1.
- 4.1.5 Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTCNTT khác không có của nội dung Hợp đồng và đã được Bên B nhắc nhở bằng văn bản nhưng Bên A không khắc phục.
- 4.1.6 Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTCNTT theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng tại Bên A. Lập và giao biên bản bàn giao CTCNTT cho Bên B.
- 4.1.7 Thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo qui định của Hợp đồng này.
- 4.1.8 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ quản lý CTCNTT và các hồ sơ pháp lý có liên quan theo yêu cầu của Bên B.
- 4.1.9 Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải bồi thường bất kỳ khoản chi phí nào nếu có căn cứ cho rằng Bên B không đáp ứng được yêu cầu của công việc.
- 4.1.10 Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B trong trường hợp có sự thay đổi loại CTCNTT theo Hợp đồng này. Khi có sự thay đổi loại CTCNTT, Hai Bên sẽ thỏa thuận chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý CTCNTT thay đổi.

4.2 Quyền và Nghĩa vụ của Bên B

- 4.2.1 Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan đến hoạt động của mình khi Bên A yêu cầu và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của hồ sơ đã cung cấp cho Bên A.
- 4.2.2 Chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ khối lượng CTCNTT của Bên A theo Hợp đồng ký kết giữa Hai Bên.
- 4.2.3 Bên B sẽ thu gom CTCNTT của Bên A đã được chứa trong khu vực lưu chứa chất thải của Bên A, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTCNTT của Bên B.



Handwritten signature or mark.

- 4.2.4 Đảm bảo tiếp nhận toàn bộ chất thải và bố trí khu vực thích hợp để xử lý chất thải của Bên A.
- 4.2.5 Trường hợp Bên A đã có phiếu đề nghị chuyển giao bùn thải cho Bên B nhưng Bên B chậm trễ trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý dẫn đến lượng bùn tồn lưu quá 30 ngày/ đợt theo quy định, Bên B phải bồi thường các thiệt hại phát sinh liên quan (nếu có) cho Bên A.
- 4.2.6 Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý CTCNTT của Bên A theo đúng quy định của pháp luật về môi trường.
- 4.2.7 Bất kể vì lý do khách quan hay chủ quan, trường hợp Bên B không đảm bảo được việc xử lý chất thải đúng quy trình hoặc tiến độ cam kết, gây ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A, trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hai Bên xác nhận, Bên B phải có trách nhiệm tìm kiếm đơn vị có đủ giấy phép, nhân lực và năng lực cần thiết để thay Bên B thực hiện công việc đã thỏa thuận với Bên A và chịu mọi chi phí phát sinh. Trong trường hợp này, Bên B vẫn là người chịu trách nhiệm pháp lý với Bên A theo nội dung Hợp đồng đã ký.
- 4.2.8 Chịu toàn bộ trách nhiệm bồi thường cho Bên A và Bên thứ ba trong trường hợp xảy ra thiệt hại do lỗi của Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng này.
- 4.2.9 Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm nhưng không giới hạn: liên hệ làm việc, nộp phạt vi phạm hành chính (nếu có) về việc Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thỏa thuận tại Hợp đồng này dẫn đến việc vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành.
- 4.2.10 Trường hợp máy móc, phương tiện đang hoạt động gặp sự cố bất thường, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A và tìm biện pháp xử lý, giải quyết kịp thời, không để CTCNTT ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A và trong Khu công nghiệp.
- 4.2.11 Trường hợp xe vận chuyển CTCNTT của Bên B bị hư hỏng, Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện khác để thu gom CTCNTT trong thời gian sớm nhất (không quá 48 giờ). Trường hợp chậm trễ quá 48 giờ, Bên A có quyền thuê Bên thứ ba bất kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý CTCNTT thay cho Bên B và toàn bộ chi phí phát sinh sẽ do Bên B chi trả.
- 4.2.12 Bên B từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt Hợp đồng nếu Bên A giao CTCNTT không đúng theo nội dung Hợp đồng.
- 4.2.13 Bất kể vì lý do gì, nếu Bên B quyết định ngừng tiếp nhận CTCNTT của Bên A và/hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm tìm phương án thay thế mà không làm ảnh hưởng đến tiến độ giao nhận CTCNTT với Bên A và bồi thường thiệt hại cho Bên A (nếu có). Trong trường hợp Bên B chậm tiếp nhận CTCNTT từ Bên A quá 48 giờ tính từ thời điểm giao nhận theo yêu cầu của Bên A, Bên A có quyền giao CTCNTT cho đơn vị thứ ba vận chuyển và xử lý với chi phí do Bên B chịu.
- 4.2.14 Ký vào chứng từ CTCNTT, Biên bản giao nhận để xác nhận khối lượng, số chuyển vận chuyển.
- 4.2.15 Xuất hóa đơn tài chính đã xử lý CTCNTT, chứng từ CTCNTT hợp lệ cho Bên A theo Điều 2 của Hợp đồng này.

4.2.16 Bên B phải cung cấp cho Bên A Biên bản bàn giao CTCNTT (đã có xác nhận xử lý của Bên B) trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A chuyển giao CTCNTT cho Bên B và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

ĐIỀU 5: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 5.1 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu Bên B vi phạm Hợp đồng này hoặc các quy định của Pháp luật có liên quan mà gây thiệt hại cho Bên A và/hoặc Bên thứ ba (nếu có) thì Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra cho Bên A và/hoặc Bên thứ ba (nếu có) đồng thời phải khắc phục toàn bộ thiệt hại đó cũng như chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với thiệt hại do mình gây ra.
- 5.2 Trường hợp Bên A có sự thay đổi loại CTCNTT mà không thông báo cho Bên B và gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B theo hóa đơn chứng từ thực tế.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có thời hạn 12 tháng (Kể cả ngày nghỉ và ngày lễ) kể từ ngày ký và tự động thanh lý khi Hai Bên hoàn tất các quyền, nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 7.1 Hợp đồng chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
- a) Khi Hai Bên hoàn thành các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng.
 - b) Khi Hai Bên có thỏa thuận thanh lý và chấm dứt Hợp đồng.
 - c) Khi Bên B vi phạm nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này mà không khắc phục trong thời hạn 5 (năm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về việc vi phạm của Bên B, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu Bên B thanh toán toàn bộ chi phí khắc phục và bồi thường thiệt hại xảy ra (nếu có).
 - d) Khi Một trong hai Bên không còn tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật.
 - e) Trường hợp bất khả kháng xảy ra bao gồm nhưng không giới hạn động đất, bão lụt, hỏa hoạn và các thiên tai khác, chiến tranh, bạo loạn, đình công, bạo động dân sự, dịch bệnh... và sự thay đổi chính sách hoặc quy định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam có liên quan đến Bên B hoặc Bên A. Trường hợp Sự kiện bất khả kháng nêu trên kéo dài hơn 30 (ba mươi) ngày, dù đã áp dụng biện pháp khắc phục nhưng Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng vẫn không thể khắc phục, một trong hai Bên có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng.
- 7.2 Khi chấm dứt Hợp đồng theo điểm a, b, c, khoản 7.1, Điều 7 Hai Bên hoàn tất các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng và ký Biên bản thanh lý Hợp đồng.
- 7.3 Khi chấm dứt Hợp đồng theo điểm d, khoản 7.1, Điều 7, Bên chấm dứt tư cách pháp nhân phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày dự định chấm dứt pháp nhân và Hai Bên sẽ tiến hành thanh lý Hợp đồng.
- 7.4 Khi chấm dứt Hợp đồng theo điểm e, khoản 7.1, Điều 7, Bên bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng phải có thông báo bằng văn bản cho bên kia trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng và thời gian khắc phục sự kiện bất khả kháng cho bên kia. Trường hợp quá thời hạn khắc phục thì một trong hai Bên có

quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng. Khi đó Hai Bên hoàn tất các quyền và nghĩa vụ đã thực hiện trước ngày sự kiện bất khả kháng xảy ra và tiến hành thanh lý Hợp đồng.

ĐIỀU 8 : GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 8.1 Trường hợp một trong các Bên vi phạm trách nhiệm theo Hợp đồng này, việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tạm ngưng và các Bên thông báo cho nhau thời gian để khắc phục vi phạm. Hết thời hạn khắc phục mà Bên vi phạm vẫn không khắc phục thì các Bên tiến hành việc bồi thường thiệt hại, thanh lý Hợp đồng theo Điều 5 và Điều 7 của Hợp đồng này.
- 8.2 Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác, hòa giải. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các Bên, tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí giải quyết tranh chấp do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 9.1 Hai Bên cam kết đảm bảo pháp lý doanh nghiệp đối với hoạt động xả thải và hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTCNTT theo quy định pháp luật hiện hành.
- 9.2 Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản của Hợp đồng. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng phải được lập thành Phụ lục và có sự xác nhận của Hai Bên. Phụ lục Hợp đồng (nếu có) là văn bản không thể tách rời Hợp đồng này, có giá trị pháp lý như Hợp đồng.
- 9.3 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 03 (ba) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



GIANG NGỌC PHƯƠNG

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



HOÀNG TRUNG THẮNG



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02696/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.BT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Bùn thải
Vị trí lấy mẫu : Bùn thải sau xử lý phối trộn của nhà máy XLNT 1 và nhà máy XLNT 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				25.0534.BT1	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm)
1	pH ^(b)	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	8,15	2 - 12,5
2	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,09)	21,76
3	Bari (Ba) ^(d)	ppm	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	202	1.088
4	Bạc (Ag) ^(d)	ppm	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=1,5)	54,4
5	Cadimi (Cd) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,03)	5,44
6	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=5,70)	163,2
7	Coban (Co) ^(d)	ppm	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=1,5)	870,4
8	Kẽm (Zn) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	219	2.720
9	Selen (Se) ^(d)	ppm	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,1)	10,88
10	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	79,56	761,6
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B	KPH (LOD=0,1)	2,176
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7196A	KPH (LOD=1,8)	54,4
13	CN ^(b)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	KPH (LOD=0,3)	320,96
14	Tổng Dầu ^(b)	ppm	US EPA Method 9071B	168,8	544
15	Phenol ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8041A	KPH (LOD=2)	10.880
16	Benzen ^(b)	ppm	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (LOD=0,6)	5,44





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				25.0534.BT1	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm)
17	Clobenzen ^(b)	ppm	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (LOD=0,8)	761,6
18	Toluen ^(b)	ppm	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (LOD=0,6)	10.880
19	Naptalen ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8100D	KPH (LOD=0,4)	544
20	Chlordane ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,019)	0,33
21	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D) ^(d)	ppm	US EPA 3550C + US EPA 3650B + US EPA 8321B	KPH (LOD=0,05)	54,4
22	Lindan ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,019)	3,264
23	Metoxychlo ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,019)	108,8
24	Endrin ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,019)	0,2176
25	Heptachlor ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,019)	0,1088
26	Metyl parathion ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	10,88
27	Parathion ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	217,6

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3,4,7,9 do VIMCERTS 304 thực hiện; chỉ tiêu số 21 do VIMCERTS 078 thực hiện;
3. QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
4. Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm), T = 0,54;
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: <u>01</u> .../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD P. QL MT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Đặng Hoàng Dũng</u> Biên số xe: <u>70H-298.84</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<u>10.570</u>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM, ngày <u>14</u> .. tháng <u>8</u> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u>		Tp. HCM, ngày <u>14</u> .. tháng <u>8</u> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  HOÀNG TRUNG THẮNG	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: <u>02</u> ./2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ:..... <u>GD.P.QL.MT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Nguyễn Luân Thuận</u> Biển số xe:..... <u>51D-530.6.2</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<u>12.750</u>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. <u>HCM</u> , ngày <u>14</u> . tháng <u>8</u> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> QU. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. <u>HCM</u> , ngày <u>14</u> . tháng <u>8</u> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: <u>03</u> ./2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD.P. QL.MT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Đông Hoàng Dũng</u> Biển số xe: <u>50H - 298.84</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<u>12.290</u>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
T.p... <u>HCM</u> ..., ngày <u>14</u> . tháng <u>8</u> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u>		T.p... <u>HCM</u> ..., ngày <u>14</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: 04../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <i>Hồ Long Đăng</i> Chức Vụ:.... <i>G.A.P. QLMT</i>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <i>Nguyễn Tuấn Trường</i> Biên số xe:.. <i>51D-330.62</i>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<i>13.300</i>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM, ngày 14. tháng 8..... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hồ Long Đăng</i> QU. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM, ngày 14. tháng 8... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hoàng Trung Thắng</i> HOÀNG TRUNG THẮNG	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 05.../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GP. P. Q.L.M.T.</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Đặng Hoàng Dũng</u> Biển số xe: <u>50 H-298.84</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	11.710	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM., ngày 14.. tháng 8..... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM., ngày 14.. tháng 8..... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: ..06./2025/BBGN	
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <i>Hồ Long Đăng</i> Chức Vụ:..... <i>GĐ P. Q.C.M.T.</i>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <i>Hoàng Văn Nhật</i> Biển số xe:..... <i>51D-091.47</i>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<i>11.950</i>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp... <i>H.C.M.</i> ..., ngày .. <i>15</i> tháng ... <i>8</i> ... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hồ Long Đăng</i> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp... <i>H.C.M.</i> ..., ngày .. <i>15</i> tháng ... <i>8</i> ... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hoàng Trung Thắng</i> HOÀNG TRUNG THẮNG	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: <u>07</u> /2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD.P. Q.L.M.T</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Đặng</u> <u>Thương</u> <u>Đường</u> Biển số xe: <u>50H-298.84</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<u>12.870</u>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM..., ngày <u>15</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM..., ngày <u>15</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 08.../2025/BBGN	
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông. <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD.P. QLANT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Hoàng Văn Nhật</u> Biên số xe: <u>51D-091-47</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	13.080	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM..., ngày 15 tháng 8 năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM..., ngày 15 tháng 8 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 09.../2025/BBGN	
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD. P. Q. L. M. T.</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Hoàng Văn Nhật</u> Biển số xe: <u>57H-091.47</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	12.500	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM., ngày 16... tháng 8.... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u>		Tp. HCM., ngày 16... tháng 8.... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOANG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 10.../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <i>Hồ Long Đăng</i> Chức Vụ:.... <i>GD.P. QLMT</i>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <i>Nguyễn Văn Thuận</i> Biển số xe: <i>51D-330.62</i>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	13.110	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM..., ngày 16... tháng 8... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hồ Long Đăng</i>		Tp. HCM..., ngày 16... tháng 8... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>HOÀNG TRUNG THẮNG</i>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 11/2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD P. QLMT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Thăng Văn Nhật</u> Biển số xe: <u>57D-091-47</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	12.970	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM..., ngày 16 tháng 8 năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> QU. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 12../2025/BBGN	
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <i>Hồ Long Đăng</i> Chức Vụ:.... <i>GĐ P. QLMT</i>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <i>Nguyễn Văn Thuận</i> <i>Thường</i> Biển số xe: <i>52D-220.6.2</i>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	13.260	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM., ngày 16. tháng 8.... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hồ Long Đăng</i> QU. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM., ngày 16. tháng 8.... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hoàng Trung Thắng</i> HOÀNG TRUNG THẮNG	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 12../2025/BBGN	
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ:.... <u>GD.P.GLMT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Đặng Hoàng Dũng</u> Biển số xe:.. <u>50A-298.84</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	12.360	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. H.C.M., ngày 16 tháng 8 năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. H.C.M., ngày 16 tháng 8 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: 14.../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <i>Hồ Long Đăng</i> Chức Vụ:.... <i>GD.P.G.L.M.T.</i>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <i>Nguyễn Xuân Thuồng</i> Biển số xe: <i>51P-330.6.2</i>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<i>14.030</i>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM, ngày <i>16</i> tháng <i>8</i> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hồ Long Đăng</i>		Tp. HCM, ngày <i>16</i> tháng <i>8</i> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>HOÀNG TRUNG THẮNG</i>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: <u>15.../2025/BBGN</u>		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>G.Đ.P. QLMT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Hoàng Văn Nhật</u> Biên số xe: <u>51D - 091.47</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<u>13.570</u>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM., ngày <u>16</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM., ngày <u>16</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hoàng Trung Thắng</u> HOÀNG TRUNG THẮNG	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 16../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD P. QLMT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Đặng Trọng Dũng</u> Biển số xe: <u>50.H-298.84</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	13.800	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
TP. HCM, ngày 17 tháng 8 năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u>		TP. HCM, ngày 17 tháng 8 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  HOANG TRUNG THẮNG	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: <u>17.../2025/BBGN</u>		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD.P. Q.LMT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Hoàng Văn Nhật</u> Biển số xe: <u>51D - 091.47</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<u>13.020</u>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
T.P...H.C.M., ngày <u>17</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC <u>Hồ Long Đăng</u>		T.P...H.C.M., ngày <u>17</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  HOÀNG TRUNG THẮNG	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 18.../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD P. QLMT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế ... <u>Đặng...thăng...thắng</u> Biển số xe: <u>ĐD H - 298.84</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	12.900	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp...H.C.M., ngày <u>17</u> tháng ... <u>8</u> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp...H.C.M., ngày <u>17</u> tháng ... <u>8</u> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: <u>19</u> .../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GĐ P. QLMT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Nguyễn Văn Thắng</u> Biển số xe: <u>51D-330.62</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<u>14.250</u>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM., ngày <u>17</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> TU. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM., ngày <u>17</u> tháng <u>8</u> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT Số: 20.../2025/BBGN	
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông <u>Hồ Long Đăng</u> Chức Vụ: <u>GD P. QLMT</u>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <u>Hoàng Văn Nhật</u> Biển số xe: <u>51D-091.47</u>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	13.330	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
T.p... HCM, ngày 17... tháng 8... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>Hồ Long Đăng</u> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		T.p. HCM, ngày 17... tháng 8... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <u>HOÀNG TRUNG THẮNG</u>	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: 21.../2025/BBGN		
1. Bên giao : CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Đại diện: Ông..... <i>Ngô Long Đăng</i> Chức Vụ: <i>G.Đ.P.QLMT</i>			
2. Bên nhận : CÔNG TY TNHH XD TM DV VIỆT XANH QN Địa chỉ : 84 Dương Đức Hiền, P Tây Thạnh, TP. HCM (028.38165638) Tài xế <i>Nguyễn Xuân Trường</i> Biển số xe: <i>DD - 330.62</i>			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải (Không chứa thành phần nguy hại)	<i>13.410</i>	
	Tổng khối lượng:		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1->3 Bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ của chất thải theo quy định. Đại diện hai bên nhất trí số lượng giao nhận trên và đồng ý ký tên. Biên bản này được lập thành 02 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản và có pháp lý như nhau.			
Tp. HCM., ngày <i>17</i> .. tháng <i>8</i> năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Ngô Long Đăng</i> TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC		Tp. HCM., ngày <i>17</i> .. tháng <i>8</i> năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>Hoàng Trung Thắng</i> HOÀNG TRUNG THẮNG	

PHỤ LỤC 6:
HỢP ĐỒNG THU GOM CTNH

HỢP ĐỒNG
THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 86/2025/mAc-HĐ

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn Cứ Giấy Phép Môi Trường số 140/GPMT-BTNMT ngày 07/07/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại Thương Mộc An Châu;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên,

Hôm nay, ngày 18 tháng 3 năm 2025, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Chủ nguồn thải): CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 3780 0345 - 028 3780 0350 Fax: 028 3780 0341

Mã số thuế : 0305046979

Đại diện : Ông **GIANG NGỌC PHƯƠNG**

Chức vụ : **Phó Tổng Giám Đốc.**

(Theo quyết định số 72/2024/QĐ-HIPC-TGD ngày 09/10/2024)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU

Địa chỉ : 150Bis (Lầu 8) Lê Thị Hồng Gấm, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Tp.HCM.

Địa chỉ cơ sở XLCT: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM.

Điện thoại : 028 3535 5050.

MST : 03 04 80 66 66.

Tài khoản : 1014 884 567 tại Ngân hàng Vietcombank, CN Tp.HCM.

Đại diện : Ông **TRƯƠNG KIÊN DŨNG** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

“Bên A”, “Bên B” gọi chung là Các Bên.

Sau khi thỏa thuận, Hai Bên đồng ý ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây gọi là “Hợp đồng”) với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

1.1 Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (được viết tắt là CTNH) trong quá trình sản xuất của Bên A. Cụ thể như sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng khoán (Kg)	Thành tiền (chưa bao gồm VAT)
01	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Khối lượng ≤ 400kg/năm	8.000.000 VNĐ/năm
02	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12		
03	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01		
04	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02		
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03		
06	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	19 05 02		
07	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06		
08	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03		
09	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04		
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01		

(Khối lượng được xác nhận dựa trên biên bản giao nhận chất thải do hai bên ký xác nhận)

1.2 Bên A thông báo trước cho Bên B đến nhận chất thải, thời gian ít nhất là 03 ngày bằng thư điện tử (email) hoặc điện thoại.

- 1.3 Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng, do Bên B trang bị chuyên chở.
- 1.4 Địa điểm thu gom chất thải: Trạm xử lý nước thải Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước, lô F9 XLNT đường số 1 KCN Hiệp Phước giai đoạn 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM.
- 1.5 Địa điểm xử lý chất thải: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM.

ĐIỀU 2: HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG, ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

2.1 Hình thức hợp đồng: trọn gói

2.2 Giá trị hợp đồng theo khối lượng dự kiến: 8.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT)

Bằng chữ: Tám triệu đồng.

2.3 Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

2.3.1 Đồng tiền thanh toán: tiền Việt Nam Đồng.

2.3.2 Hình thức thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo khối lượng tại khoản 1.1 điều 1 và không vượt quá khối lượng của hợp đồng này;
- Trường hợp tổng khối lượng CTNH thực tế được thu gom nhiều hơn 1% (một phần trăm) khối lượng quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này, Hai Bên thống nhất đơn giá phát sinh cho mỗi kg CTNH sẽ là 15.000 đồng/ 1 kg (chưa bao gồm VAT). Đơn giá vận chuyển từ lần thứ 2 trở đi (nếu có) là 3.000.000 đ/chuyến;

Tổng chi phí phát sinh = Chi phí khối lượng phát sinh + Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có).

- Sau mỗi đợt chuyển giao chất thải, Bên B sẽ xuất hóa đơn tài chính (bằng giá trị thực tế/lần chuyển giao chất thải), đầy đủ chứng từ CTNH (bao gồm chứng từ đã xử lý CTNH) kèm giấy đề nghị thanh toán và gửi cho Bên A;

2.3.3 Thời gian thanh toán:

- Bên A thanh toán cho Bên B không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc sau khi nhận được hóa đơn tài chính, chứng từ chất thải nguy hại và giấy đề nghị thanh toán như Điều 2.3.2 của Hợp đồng này.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng thì Bên B có quyền tạm ngưng thực hiện hợp đồng cho đến khi Bên A thanh toán đủ cho Bên B.
- Chứng từ xử lý CTNH (đã có xác nhận xử lý của Bên B) Bên B chuyển giao cho Bên A.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN THỰC HIỆN GIAO NHẬN CTNH

- 3.1 Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH cho Bên A 01 lần/năm với tổng khối lượng ≤ 400 kg/năm
- 3.2 Trước khi thực hiện Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết thời gian cụ thể để hai bên cùng sắp xếp nhân sự, phương tiện tiến hành công việc.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

4.1 Quyền và Nghĩa vụ của Bên A

- 4.1.1 Đảm bảo nơi chứa CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy CTNH, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng.
- 4.1.2 Chuyển giao khối lượng chất thải theo thỏa thuận trong hợp đồng này và số lượng chất thải sẽ được theo dõi khấu trừ thực tế theo đợt chuyển giao. Nếu tổng khối lượng chuyển giao nhiều hơn 1% (một phần trăm) khối lượng chất thải theo hợp đồng thì Bên A có trách nhiệm thanh toán phần chi phí xử lý phát sinh này cho Bên B theo đơn giá được quy định tại khoản 2.3.2 điều 2 của Hợp đồng này.
- 4.1.3 Xác nhận khối lượng, số chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho việc xử lý CTNH cho Bên B sau khi nhận được đầy đủ các hồ sơ, chứng từ liên quan được quy định tại Khoản 2.3.2, Điều 2 của Hợp đồng này.
- 4.1.4 Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung hợp đồng và đã được Bên B nhắc nhở bằng văn bản nhưng Bên A không khắc phục.
- 4.1.5 Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng tại Bên A. Lập và giao chứng từ CTNH cho Bên B.
- 4.1.6 Thực hiện nghĩa vụ tài chính đúng theo qui định của hợp đồng này.
- 4.1.7 Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường bất kỳ khoản chi phí nào nếu có căn cứ cho rằng Bên B không đáp ứng được yêu cầu của công việc.
- 4.1.8 Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B trong trường hợp có sự thay đổi loại CTNH theo Hợp đồng này. Khi có sự thay đổi loại CTNH, Hai Bên sẽ thỏa thuận chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH thay đổi.

4.2 Quyền và Nghĩa vụ của Bên B

- 4.2.1 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với hồ sơ đã cung cấp cho Bên A.
- 4.2.2 Chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ khối lượng CTNH của Bên A theo Hợp đồng ký kết giữa Hai Bên.
- 4.2.3 Bên B sẽ thu gom CTNH của Bên A đã được chứa trong khu vực lưu chứa chất thải của Bên A, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của Bên B.
- 4.2.4 Đảm bảo tiếp nhận toàn bộ chất thải và bố trí khu vực thích hợp để xử lý chất thải của Bên A.
- 4.2.5 Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của Bên A theo đúng quy định của pháp luật về môi trường. Ký xác nhận vào vị trí người vận chuyển, đơn vị xử lý trong chứng từ CTNH theo quy định.
- 4.2.6 Trong trường hợp bất kể vì lý do khách quan hay chủ quan, Bên B không đảm bảo được việc xử lý chất thải đúng quy trình hoặc tiến độ cam kết, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng của Bên A, Bên B phải có trách nhiệm tìm kiếm đơn vị có đủ giấy phép, nhân lực và năng lực cần thiết để thay Bên B thực hiện công việc đã thỏa thuận với Bên A và chịu mọi chi phí phát sinh. Trong trường hợp này, Bên B vẫn là người chịu trách nhiệm pháp lý với Bên A theo nội dung Hợp đồng đã ký.
- 4.2.7 Chịu toàn bộ trách nhiệm bồi thường cho Bên A trong trường hợp xảy ra thiệt hại do lỗi của Bên B khi thực hiện hợp đồng này.
- 4.2.8 Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm nhưng không giới hạn: liên hệ làm việc, nộp phạt vi phạm hành chính (nếu có) về việc Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thỏa thuận tại Hợp đồng này dẫn đến việc vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành.
- 4.2.9 Trường hợp máy móc, phương tiện đang hoạt động gặp sự cố bất thường, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A và tìm biện pháp xử lý, giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A và trong Khu công nghiệp.
- 4.2.10 Trường hợp xe vận chuyển CTNH của Bên B bị hư hỏng, Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện khác để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (không quá 48 giờ). Trường hợp chậm trễ quá 48 giờ, Bên A có quyền thuê Bên thứ ba bất kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH thay cho Bên B và toàn bộ chi phí phát sinh sẽ do Bên B chi trả.
- 4.2.11 Bên B từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.

- 4.2.12 Bất kể vì lý do gì, nếu Bên B quyết định ngừng tiếp nhận CTNH của Bên A hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, Bên B phải nhanh chóng tìm phương án thay thế mà không làm ảnh hưởng đến tiến độ giao nhận CTNH với Bên A. Trong trường hợp Bên B chậm tiếp nhận CTNH từ Bên A quá 48 giờ tính từ thời điểm giao nhận theo yêu cầu của Bên A, Bên A có quyền giao CTNH cho đơn vị thứ ba vận chuyển và xử lý với chi phí do Bên B chịu.
- 4.2.13 Ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận để xác nhận khối lượng, số chuyển vận chuyển.
- 4.2.14 Xuất hóa đơn tài chính đã xử lý CTNH, chứng từ CTNH hợp lệ cho Bên A theo Điều 2 của Hợp đồng này.
- 4.2.15 Bên B phải cung cấp cho Bên A chứng từ CTNH (đã có xác nhận xử lý của Bên B) trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A chuyển giao CTNH cho Bên B và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

ĐIỀU 5: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 5.1 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu Bên B vi phạm Hợp đồng này hoặc các quy định của Pháp luật có liên quan mà gây thiệt hại cho Bên A và/hoặc Bên thứ ba (nếu có) thì Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra cho Bên A và/hoặc Bên thứ ba (nếu có) đồng thời phải khắc phục toàn bộ thiệt hại đó cũng như chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với thiệt hại do mình gây ra.
- 5.2 Trường hợp Bên A có sự thay đổi loại CTNH mà không thông báo cho Bên B và gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B theo hóa đơn chứng từ thực tế.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký và Hai Bên hoàn tất các quyền, nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này hoặc khi Hai Bên có thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 7.1 Hợp đồng chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
- a) Khi Hai Bên hoàn thành các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng.
 - b) Khi Hai Bên có thỏa thuận thanh lý và chấm dứt Hợp đồng.
 - c) Khi Bên B vi phạm nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này mà không khắc phục trong thời hạn 5 (năm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về việc vi phạm của Bên B, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu Bên B thanh toán toàn bộ chi phí khắc phục và bồi thường thiệt hại xảy ra (nếu có).

- d) Khi Một trong hai Bên không còn tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật.
- e) Trường hợp bất khả kháng xảy ra bao gồm nhưng không giới hạn động đất, bão lụt, hỏa hoạn và các thiên tai khác, chiến tranh, bạo loạn, đình công, bạo động dân sự, dịch bệnh... và sự thay đổi chính sách hoặc quy định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam có liên quan đến Bên B hoặc Bên A. Trường hợp Sự kiện bất khả kháng nêu trên kéo dài hơn 30 (ba mươi) ngày, dù đã áp dụng biện pháp khắc phục nhưng Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng vẫn không thể khắc phục, một trong hai Bên có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng.
- 7.2 Khi chấm dứt Hợp đồng theo Khoản a, b, c Điều 7.1, Hai Bên hoàn tất các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng và ký Biên bản thanh lý Hợp đồng.
- 7.3 Khi chấm dứt Hợp đồng theo Khoản d Điều 7.1, Bên chấm dứt tư cách pháp nhân phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày dự định chấm dứt pháp nhân và Hai Bên sẽ tiến hành thanh lý Hợp đồng.
- 7.4 Khi chấm dứt Hợp đồng theo Khoản e Điều 7.1, Bên bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng phải có thông báo bằng văn bản cho bên kia trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng và thời gian khắc phục sự kiện bất khả kháng cho bên kia. Trường hợp quá thời hạn khắc phục thì một trong hai Bên có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng. Khi đó Hai Bên hoàn tất các quyền và nghĩa vụ đã thực hiện trước ngày sự kiện bất khả kháng xảy ra và tiến hành thanh lý Hợp đồng.

ĐIỀU 8 : GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 8.1 Trường hợp một trong các Bên vi phạm trách nhiệm theo Hợp đồng này, việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tạm ngưng và các Bên thông báo cho nhau thời gian để khắc phục vi phạm. Hết thời hạn khắc phục mà Bên vi phạm vẫn không khắc phục thì các Bên tiến hành việc bồi thường thiệt hại, thanh lý Hợp đồng theo Điều 5 và Điều 7 của Hợp đồng này.
- 8.2 Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác, hòa giải. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các Bên, tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị chung thẩm bắt buộc thi hành. Chi phí giải quyết tranh chấp do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 9.1 Hai Bên cam kết đảm bảo pháp lý doanh nghiệp đối với hoạt động xả thải và hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định pháp luật hiện hành.

- 9.2 Hai Bên cam kết đảm bảo pháp lý doanh nghiệp đối với hoạt động xả thải và hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định pháp luật hiện hành.
- 9.2 Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản của Hợp đồng. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng phải được lập thành Phụ lục và có sự xác nhận của Hai Bên. Phụ lục Hợp đồng (nếu có) là văn bản không thể tách rời Hợp đồng này, có giá trị pháp lý như Hợp đồng.
- 9.3 Hợp đồng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký và hết hạn, tự động thanh lý khi Hai Bên hoàn thành các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng này.
- 9.4 Hợp đồng này gồm 8 trang, được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



GIANG NGỌC PHƯƠNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG KIÊN DŨNG



TỈNH/THÀNH PHỐ TP.HCM		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1735 /2025/140/GPMT-BTNMT					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU Số Giấy phép môi trường: 140/GPMT-BTNMT Địa chỉ văn phòng: Lầu 4, Số 29 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028 3535 5050 Địa chỉ cơ sở: Khu liên hợp xử lý chất thải Đa Phước, Xã Hưng Long, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028 3535 6609							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH:..... Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:..... Địa chỉ cơ sở xử lý:..... ĐT:.....							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 02837800345 - 02837800350 Địa chỉ cơ sở thu gom: Trạm xử lý nước thải Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước, lô F9 XLNT đường số 1 KCN Hiệp Phước giai đoạn 2, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.							
4. kê khai CTNH chuyển giao							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	/	TĐ
02	Pin thải	X			16 01 12	01	HR
03	Ắc quy thải	X			16 01 12	/	PT
04	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	/	TĐ/TC
05	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	/	SR/TR/TĐ
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	/	SR/TC/TĐ
07	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	X	X		19 05 02	110	TĐ
08	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	01	HT xử lý bóng đèn
09	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	/	TĐ/TC
10	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	/	TĐ
11	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	X			13 01 01	/	TĐ
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); HTXLNT (Hệ thống xử lý nước thải); HT (Hệ thống); SR (Súc rửa); TR (Tẩy rửa); Khác(ghi rõ tên phương pháp)							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có).....Nước nhập khẩu.....Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng.....Cửa khẩu xuất:.....							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 501F-05380.....							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Thành TrungKý: Ngày: 16/10/2025.....							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:							

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025



TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Long Đăng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

Võ Phan Việt Hùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)